



CÔNG TY TNHH MAKITECH VIỆT NAM

MAKITECH VIETNAM CO., LTD



[Http://www.makitechvietnam.vn](http://www.makitechvietnam.vn)

MỤC LỤC

XE ĐẨY HÀNG

XE ĐẨY HÀNG	1
XE ĐẨY HÀNG CHỮ Z - XE ĐẨY TRÚNG.....	8
XE ĐẨY SLIMCART	9
XE ĐẨY 6 BÁNH	11
PALLET ĐẶC BIỆT.....	13
PALLET CHỨA HÀNG	14
KỆ RACK- KỆ SELECTIVE	15
KỆ RACK DI ĐỘNG- MOBILE RACK.....	17
PHỤ KIỆN CHO XE ĐẨY HÀNG	18
CÁC LOẠI BÁNH XE MALAYSIA	19
CÁC LOẠI BÁNH XE YUEI	21

CON LĂN - BĂNG TẢI

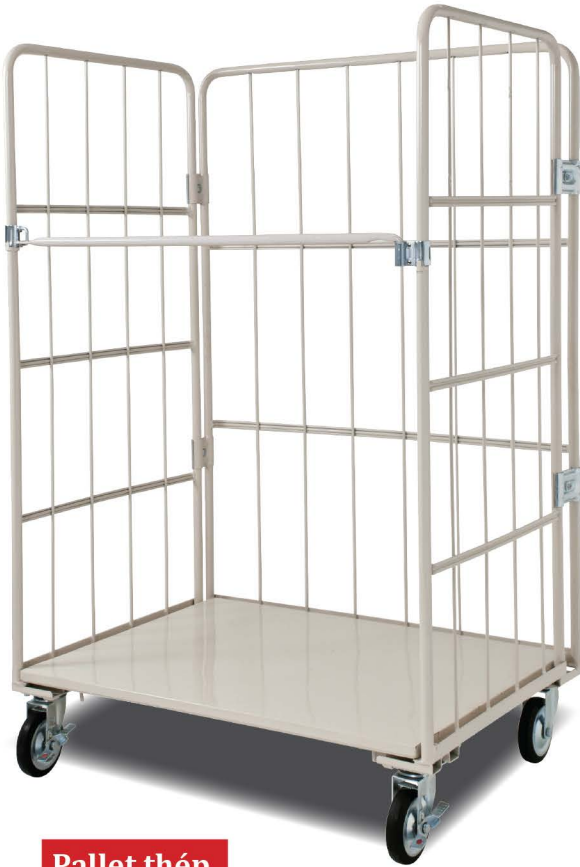
CON LĂN TỰ DO	24
CON LĂN NHỰA	26
CON LĂN BÁNH RĂNG	27
BĂNG TẢI CON LĂN TỰ DO	29
BĂNG TẢI CON LĂN NHỰA	31
THANH TRƯỢT CON LĂN	33
BĂNG TẢI DÂY BELT	35
BĂNG TẢI CON LĂN TRUYỀN ĐỘNG XÍCH	39
BĂNG TẢI CON LĂN TRUYỀN ĐỘNG DÂY ĐAI	40
BĂNG TẢI DÂY PVC KHUNG THÉP	40
BĂNG TẢI XẾP - CHÂN BĂNG TẢI	41

HỆ THỐNG THAY KHUÔN

HỆ THỐNG THAY KHUÔN CHO MÁY ÉP KHUÔN	43
HỆ THỐNG THAY KHUÔN CHO MÁY DẬP KIM LOẠI TẤM	44

XE ĐẨY HÀNG

Xe đẩy có pallet nhựa và pallet thép ở tầng dưới



Pallet thép

**KẾT CẤU CỨNG CÁP,
CHỊU LỰC TỐT, ĐỘ BỀN CAO
CÓ THỂ SẢN XUẤT THEO KÍCH THƯỚC
KHÁCH YÊU CẦU**

**NHẸ HƠN,
GIÁ THÀNH RẺ HƠN**



Pallet nhựa

Trạng thái khi thu xếp xe



Bách gắn bánh xe



Bánh xe dễ dàng di chuyển do được sản xuất bằng cao su thiên nhiên.



Thanh ngang tăng độ cứng vững cho xe và sử dụng để lắp pallet phân tầng.



Pallet thép chịu lực tốt, độ bền cao.



Trong quá trình vận chuyển, thanh ngang xe giúp người dùng cố định được xe cũng như di chuyển xe dễ dàng hơn.

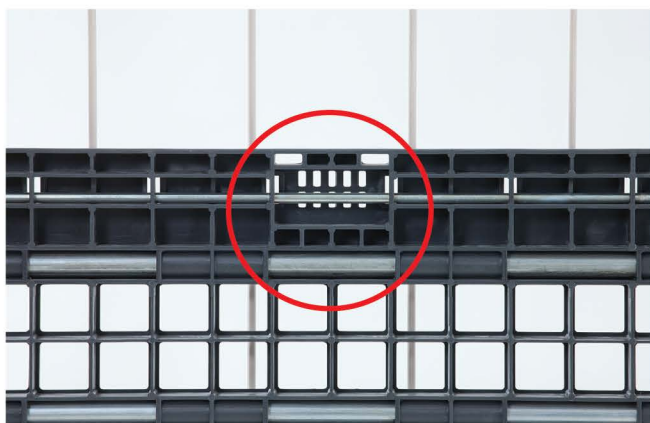


Mặt dưới của pallet có chốt khóa, được sử dụng để cố định pallet khi xếp gọn xe

XE ĐẨY HÀNG

Thao tác sử dụng pallet bằng nhựa

Thanh khoá



Khi kéo thanh khoá về phía trước thì có thể thu gọn được pallet nhựa.



Mặt bên của pallet nhựa có gờ để cố định pallet khi xếp gọn xe.



Pallet nhựa được gia cố bằng các ống thép để tăng độ bền.

Thông số kỹ thuật

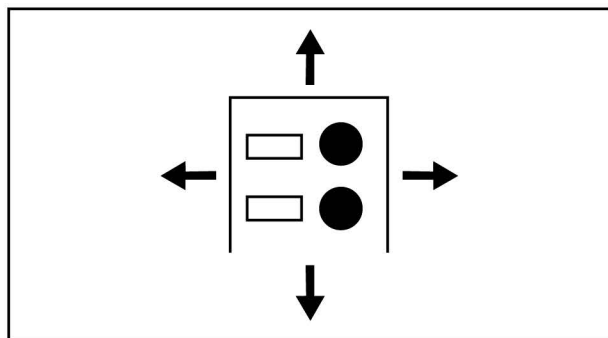
Mã sản phẩm		Kích thước ngoài(mm) Rộng (W) x Sâu (D) x Cao (H)	Kích thước trong(mm) Rộng (W) x Sâu (D) x Cao (H)		Trọng Lượng (kg)	Tải Trọng (kg)
Pallet thép	Pallet nhựa		Pallet thép	Pallet nhựa		
MRC-S1	MJPR-1	800X600X1,700	740X545X1,457	740x545x1,448	45	500
MRC-S2	MJPR-2	850X600X1,700	790X545X1,457	790x545x1,448	47	
MRC-S3	MJPR-3	850X650X1,700	790X595X1,457	790x595x1,448	48	
MRC-S4	MJPR-4	950X800X1,700	890X745X1,457	890x747x1,448	54	
MRC-S5	MJPR-5	1,100X800X1,700	1,040X745X1,457	1,040x745x1,448	57	
MRC-S12		800X600X1,450	740X545X1,207		42	
MRC-S13		1,100X800X1,450	1,040X745X1,207		53	
MRC - TC		1,000X800X1,700	940X745X1,457		55	

* Xe sử dụng bánh xe tiêu chuẩn và đường kính của bánh xe là 150.

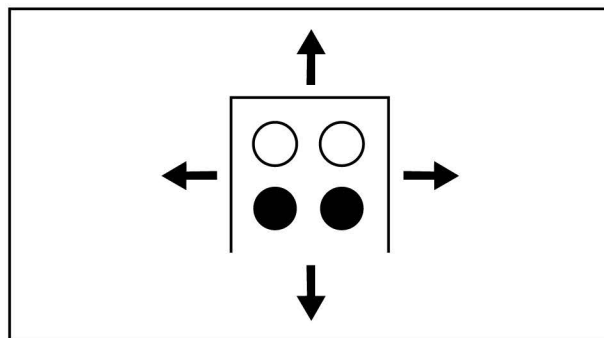
Thông số kỹ thuật của bánh xe

□ : Bánh xe cố định ○ : Bánh xe tự do ● : Bánh xe có khóa

LOẠI A



LOẠI C (tiêu chuẩn)



Màu sơn

Màu sơn tiêu chuẩn: Màu kem (sơn tĩnh điện).

Màu sơn có thể thay đổi theo yêu cầu từ phía khách hàng.

Ngoài ra, xe còn được mạ kẽm nhúng nóng và mạ kẽm điện phân.

**CÓ THỂ SẢN XUẤT XE MẠ KẼM NHÚNG NÓNG DÙNG TRONG MÔI TRƯỜNG THỦY SẢN,
KHẢ NĂNG CHỐNG ĂN MÒN CAO**

XE ĐẨY HÀNG

Xe đẩy hàng cửa dọc

- Xe đẩy hàng cửa dọc giúp bảo vệ hàng hóa không rơi ra ngoài trong quá trình di chuyển.
- Có 2 loại: Pallet thép và pallet nhựa.



Thông số kỹ thuật

Mã sản phẩm		Kích thước ngoài(mm) Rộng (W) x Sâu (D) x Cao (H)	Kích thước trong(mm) Rộng (W) x Sâu (D) x Cao (H)		Trọng Lượng (kg)		Tải Trọng (kg)
Pallet thép	Pallet nhựa		Pallet sắt MKB	Pallet nhựa MJK	MKB	MJK	
MKB-S1	MJK-S1	800x600x1,700	740x545x1,457	740x545x1,448	53	53	500
MKB-S3	MJK-S3	850x600x1,700	790x545x1,457	790x545x1,448	56	56	
MKB-S4	MJK-S4	850x650x1,700	790x595x1,458	790x595x1,448	63	63	
MKB-S5	MJK-S5	950x800x1,700	890x745x1,457	890x747x1,448	66	66	

* Xe sử dụng bánh xe loại C, đường kính 150.

* Màu sơn tiêu chuẩn: Màu kem (sơn tĩnh điện).

Xe đẩy hàng cửa ngang

- Cửa trên có thể mở và việc sắp xếp hàng hóa được thực hiện một cách dễ dàng.



MRD



MJD



Thông số kỹ thuật

Mã sản phẩm		Kích thước ngoài(mm) Rộng (W) x Sâu (D) x Cao (H)	Kích thước trong(mm) Rộng (W) x Sâu (D) x Cao (H)	Trọng Lượng (kg)	Tải Trọng (kg)
Loại pallet thép	MRD-S1	800X600X1,700	740X545X1,457	56	500
	MRD-S3	850X650X1,700	790X595X1,457	59	
	MRD-S5	1,100X800X1,700	1,040X745X1,457	70	
Loại pallet nhựa	MJD-S1	800X600X1,700	740X545X1,448	54	
	MJD-S3	850X650X1,700	790X595X1,448	58	
	MJD-S5	1,100X800X1,700	1,040X745X1,448	68	

* Xe sử dụng bánh xe tiêu chuẩn, đường kính bánh xe 150.

* Màu sơn tiêu chuẩn: Màu kem (sơn tĩnh điện).

XE ĐẨY HÀNG

Xe đẩy hàng dạng lưới

- Thích hợp để vận chuyển những hàng hóa nhỏ.
- Diện tích của mắt lưới là 50x50(mm). Có thể xếp gọn khi không sử dụng, tiết kiệm diện tích.



Loại không có cửa



Sản phẩm tiêu chuẩn
không bao gồm pallet giữa



Loại có cửa



- Sử dụng các tấm lưới bao quanh toàn bộ xe đẩy hàng để phòng tránh việc mất hàng hóa.
- Cửa có thanh khóa để khóa seal.

Thông số kỹ thuật

Mã sản phẩm	Kích thước ngoài(mm) Rộng (W) x Sâu (D) x Cao (H)	Kích thước trong(mm) Rộng (W) x Sâu (D) x Cao (H)	Trọng Lượng (kg)	Tải Trọng (kg)
MMB-S1	800X600X1,700	740X545X1,457	49	500
MMB-S4	950X800X1,700	890X745X1,457	58	
MMB-S5	1,100X800X1,700	1,040X745X1,457	61	
MSR-S5(có cửa)	1,100x800x1,700	1,040x745x1,457	78	

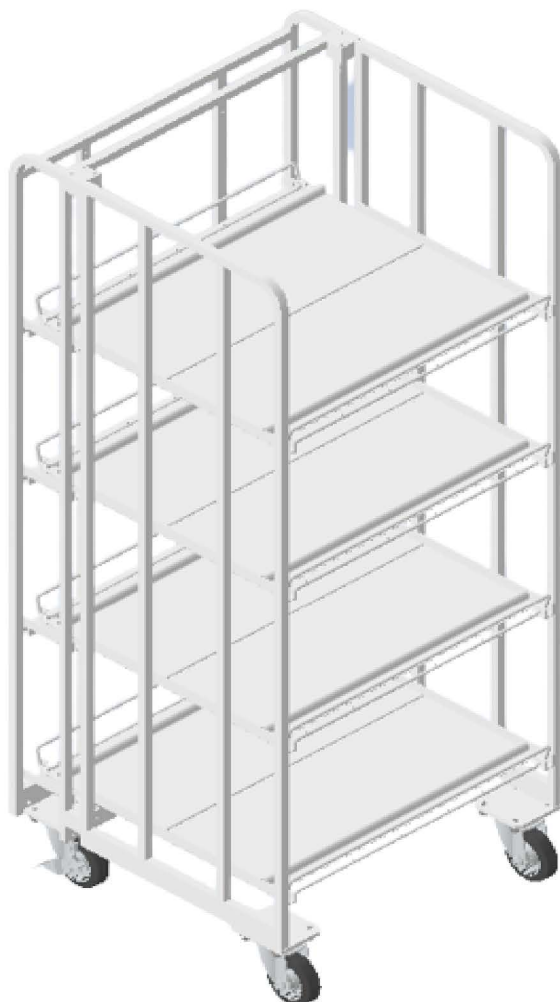
* Xe sử dụng bánh xe tiêu chuẩn, đường kính bánh xe 150.
* Màu sơn tiêu chuẩn: Màu kem.

Xe đẩy hàng chữ Z

W830 x D830 x H1800mm (Rộng x Sâu x Cao)

Đặc điểm

- Mạ kẽm điện phân, tiêu chuẩn châu Âu
- Dễ dàng lấy hàng từ 2 phía, xếp gọn khi không sử dụng
- Thiết kế 2 cửa đóng kín, đảm bảo an toàn cho hàng hóa trong quá trình vận chuyển
- Cơ cấu móc nối, liên kết các xe tạo thành line xe, giúp vận chuyển 1 lần nhiều xe.
- Tải trọng tối đa: 500kg
- Được dùng trong nhà máy, các xưởng sản xuất...



Xe đẩy trứng

W620 x D600 x H1550 (Rộng x Sâu x Cao)

Đặc điểm

- Xe được dùng trong siêu thị
- Có thể gấp gọn, tiết kiệm không gian làm việc
- Xe được sơn màu theo yêu cầu khách hàng
- Bánh xe quay 360 độ linh hoạt, thuận tiện trong việc di chuyển hàng hóa
- Tải trọng tối đa 400kg chia đều cho các tầng

Giảm Trọng Lượng - Hiệu Suất Cao

XE ĐẨY NHỎ GỌN



MCC-4



Tiết Kiệm Trọng Lượng

Hiệu Suất Cao

**Xe Mạ Kẽm Khả Năng
Chống Ăn Mòn**



MCB-4



**Khi không sử dụng
có thể tiết kiệm không gian làm việc**

XE ĐẨY NHỎ GỌN

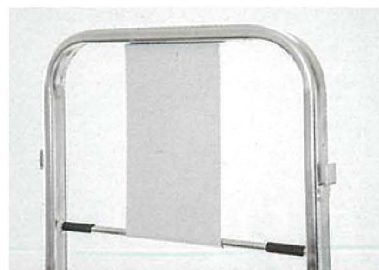
Tiêu chuẩn thiết bị



Bánh xe có thể trượt xoay tự do, dễ dàng di chuyển, được trang bị chức năng khóa



Có thể sử dụng kệ trung gian kiểu lưới móc tránh trường hợp hàng hóa rơi ra ngoài, dùng tối đa 4 tấm, mỗi mặt 2 tấm



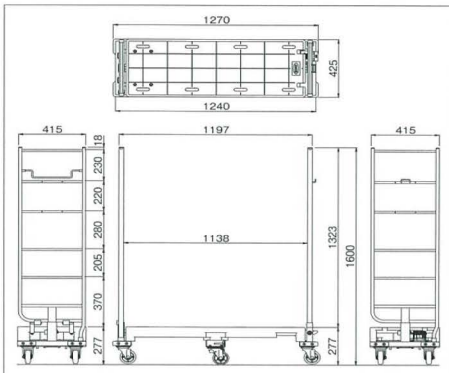
Khi không sử dụng có thể được móc vào khung xe 2 bên

Mã sản phẩm	Kích thước xe(mm) Rộng (W) x Sâu (D) x Cao (H)	Chiều cao bánh xe (mm)	Chiều rộng cột (mm)	Trọng lượng (kg)	Tải trọng (kg)	Kích thước pallet giữa(mm) Rộng (W) x Sâu (D) x Cao (H)	Trọng lượng pallet giữa (kg)	Tải trọng pallet giữa (kg)
MCC-4	1020x480x1650	295	430	33	300	900x430x1355	3.5	100
MCB-4	1020x480x1650	295	415	29	300	900x415x1355	3.5	100

XE ĐẨY HÀNG 6 BÁNH

Xe Đẩy Hàng Chuyên Dụng Trong Siêu Thị

Khoá chân



* Sản phẩm tiêu chuẩn không bao gồm pallet tầng giữa

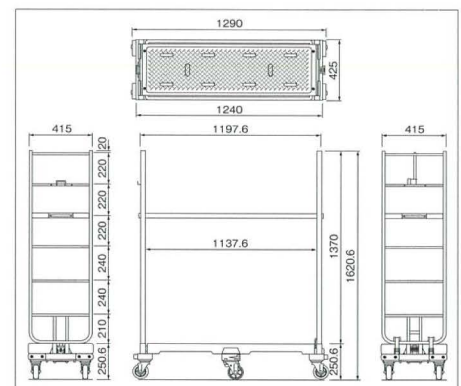
Thông số kỹ thuật

Mã sản phẩm	Kích thước của xe(mm) Rộng (W) x Sâu (D) x Cao (H)	Khoảng cách giữa 2 tay cầm (mm)	Trọng lượng xe (kg)	Tải trọng (kg)	Kích thước của pallet giữa (mm)	Tải trọng của pallet giữa (kg)
SSC-6-2	1,270X425X1,600	415	38	300	1,210X365X35	100

* Màu sơn tiêu chuẩn: Xám (Sơn tĩnh điện)

* Đường kính của bánh xe trái, phải, trung tâm: 100

Khoá chân



Thông số kỹ thuật

Mã sản phẩm	Kích thước của xe(mm) Rộng (W) x Sâu (D) x Cao (H)	Khoảng cách giữa 2 tay cầm (mm)	Trọng lượng xe (kg)	Tải trọng (kg)	Kích thước của pallet giữa (mm)	Tải trọng của pallet giữa (kg)
MJB-6-2	1,290X425X1,621	415	42	300	1,210X365X35	100

* Màu sơn tiêu chuẩn: Xám (Sơn tĩnh điện)

* Đường kính của bánh xe trái, phải, trung tâm: 100

Điểm nổi bật của sản phẩm

Bánh xe có thể trượt xoay tự do nhờ vào khóa phía trên



Khi chưa sử dụng có thể xếp gọn, tiết kiệm được diện tích trong nhà xưởng, siêu thị...



Có khả năng di chuyển sang ngang cải tiến hơn so với những xe đẩy trước kia. Trong không gian hẹp có thể di chuyển tự do tùy ý.



Sản phẩm trước đây chỉ có thể di chuyển tiến hoặc lùi.



Việc sắp xếp, di chuyển được thuận lợi và dễ dàng hơn nhờ vào các khóa của bánh xe

Phụ kiện dùng chung cho 2 loại xe đẩy

Bảng Trắng



Kích cỡ: 230 x 150 (mm)
Có thể in ấn

Dây đai



Kích cỡ: 400 x 1,095 (mm)

Pallet tầng giữa có thể tháo lắp khi không sử dụng



Có thể tháo lắp khi không sử dụng.
* Màu sơn tiêu chuẩn: Màu kem

NEW

PALLET ĐẶC BIỆT

PALLET DÀI

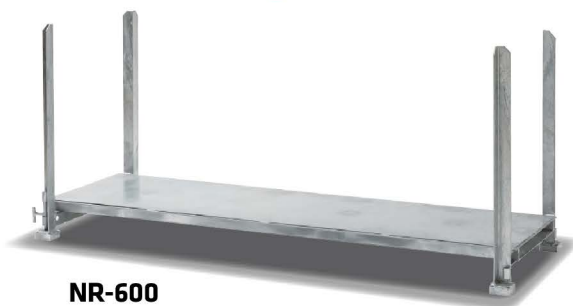
L4000 x W740 x H730 - 62kg

* Phù hợp để chứa những sản phẩm có hình dạng thanh trụ và kích thước dài

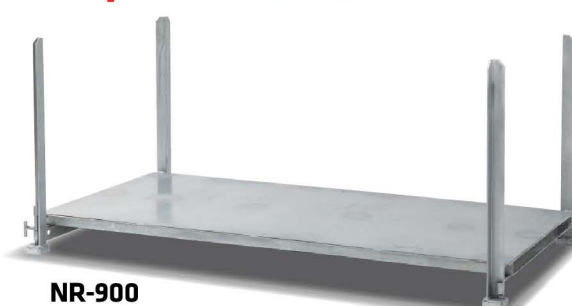


NEST RACK

GIÁ THÀNH RẺ - ĐỘ BỀN CAO



NR-600



NR-900

Mã sản phẩm	Kích thước ngoài (mm) Rộng (W) x Sâu (D) x Cao (H)	Kích thước trong (mm) Rộng (W) x Sâu (D) x Cao (H)	Trọng Lượng (kg)	Tải Trọng (kg)	Số tầng có thể xếp tối đa
NR-600	1,600 x 600 x 700	1510 x 470 x 583	33	500	4
NR-900	1,600 x 900 x 700	1510 x 770 x 583	45	500	5

*Xử lý bề mặt: Mạ kẽm nhúng nóng.



- Xếp chồng lên nhau nên tiết kiệm không gian khi không sử dụng.
- Bề mặt mạ kẽm nhúng nóng, thoát nước tốt.
- Có thể tùy chọn kích thước, thay đổi tấm đáy từ dạng tấm sang dạng lưới.



Xếp chồng lên nhau thành 2 tầng, có khả năng chịu tải 500kg.



Kệ lưu trữ: Các mặt hàng như dụng cụ và sản phẩm công nghiệp có thể được cất giữ một cách an toàn.



Có thể kết nối tự do, xếp chồng 5 tầng đối với NR-900 và 4 tầng đối với NR-600. Khả năng lưu trữ có thể được mở rộng nhờ xếp chồng và nối các khung.



- Các phần góc cạnh nhô ra được áp dụng giảm trượt trong quá trình xếp chồng
- Có thể xếp chồng tối đa 3 tầng, tiết kiệm không gian.



Thông số kỹ thuật của thanh hỗ trợ

Mã sản phẩm	Kích thước ngoài(mm) Rộng (W) x Sâu (D) x Cao (H)	Kích thước trong(mm) Rộng (W) x Sâu (D) x Cao (H)	Trọng Lượng (kg)	Tải Trọng (kg)	Số tầng có thể xếp tối đa
MXS-1115	1246 x 1119 x 1695	1246 x 1119 x 1500	35.5	1000	3

- Xử lý bề mặt: sơn tĩnh điện

Thông số kỹ thuật của pallet gỗ

Mã sản phẩm	Kích thước ngoài(mm) Rộng (W) x Sâu (D) x Cao (H)	Loại sử dụng	Trọng Lượng (kg)	Tải Trọng (kg)	Vật liệu
MWP-1111	1100 x 1100 x 144	1246 x 1119 x 1500	30	1500	3

CHI PHÍ THẤP - DỄ DÀNG LẮP ĐẶT

CHÚNG TÔI CŨNG CÓ THỂ SẢN XUẤT LOẠI CÓ CỬA, THUẬN TIỆN CHO VIỆC LẤY HÀNG HÓA RA NGOÀI

KỆ RACK - KỆ SELECTIVE



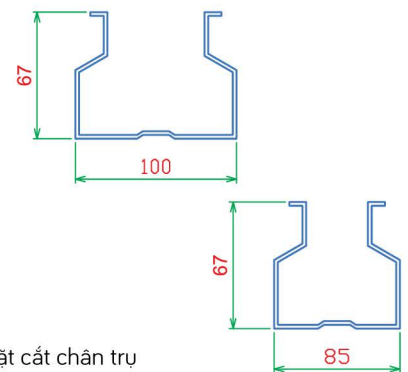
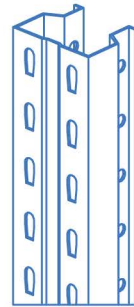
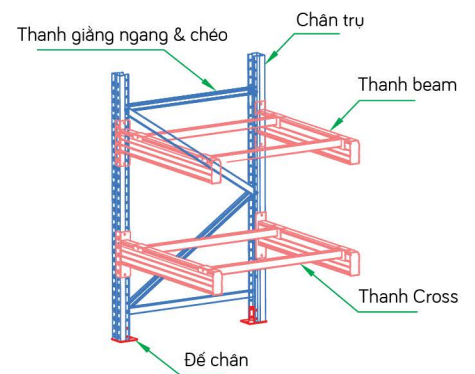
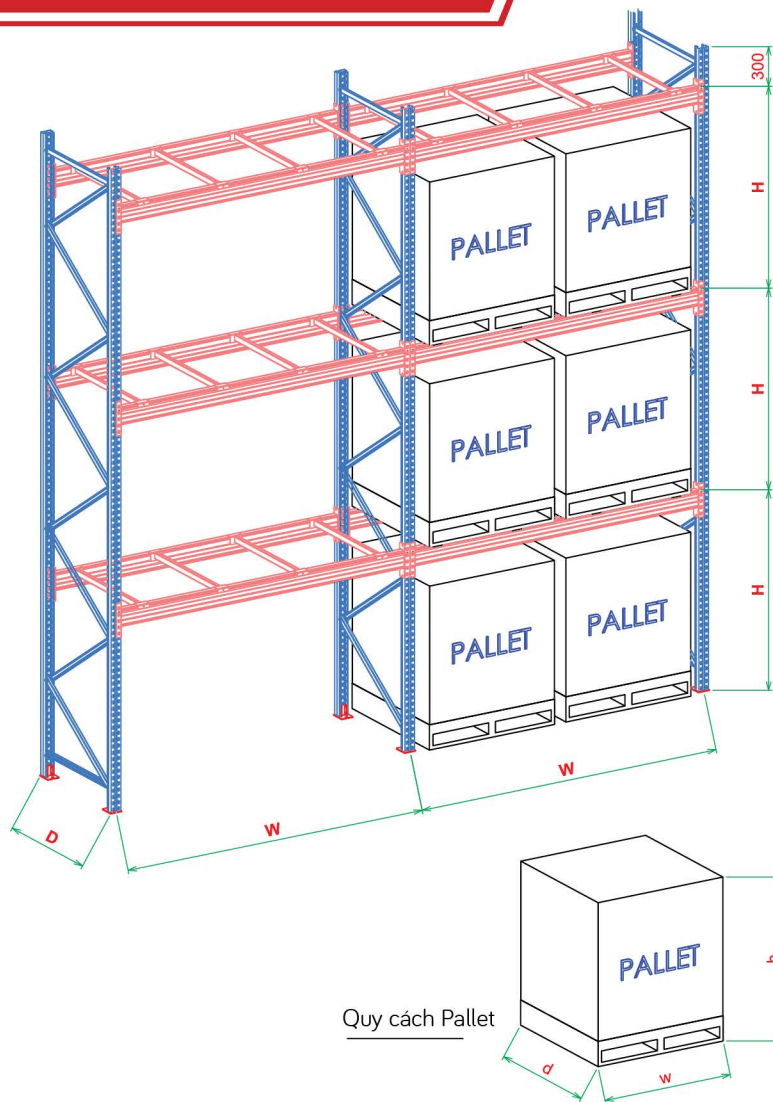
- Kệ seletive: được sử dụng phổ biến nhất hiện nay, đây là kệ linh động trong việc lắp ráp, tận dụng tối ưu diện tích nhà kho, thiết kế theo tiêu chuẩn công nghiệp, mang lại lợi ích cho nhà sử dụng.

- Ưu điểm: loại kệ chứa hàng cấu tạo đơn giản, trọng lượng nhẹ, tải trọng tốt, chi phí thấp. Dễ lắp đặt và sử dụng tại nhiều nhà kho với các đặc thù hàng hóa khác nhau.

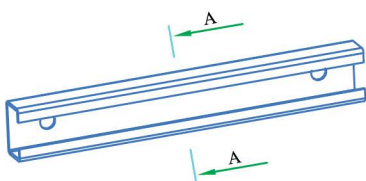
- Kệ seletive là giải pháp cho nhiều nhà kho cần luân chuyển, bốc dỡ hàng hóa liên tục, có thể tiếp cận từ nhiều phía.



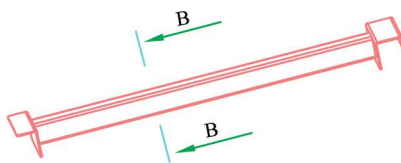
KỆ SELECTIVE



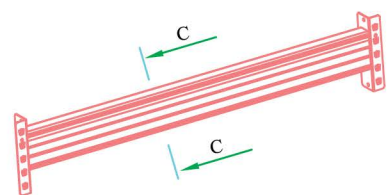
Thanh giằng ngang & chéo



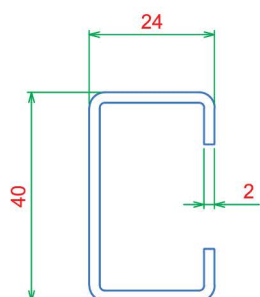
Thanh cross



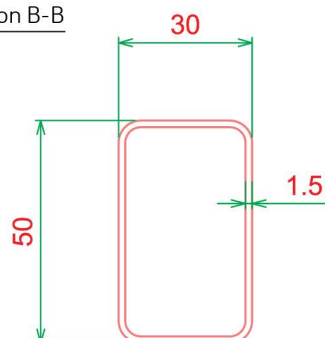
Thanh beam



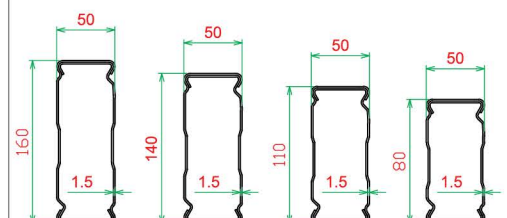
Section A-A



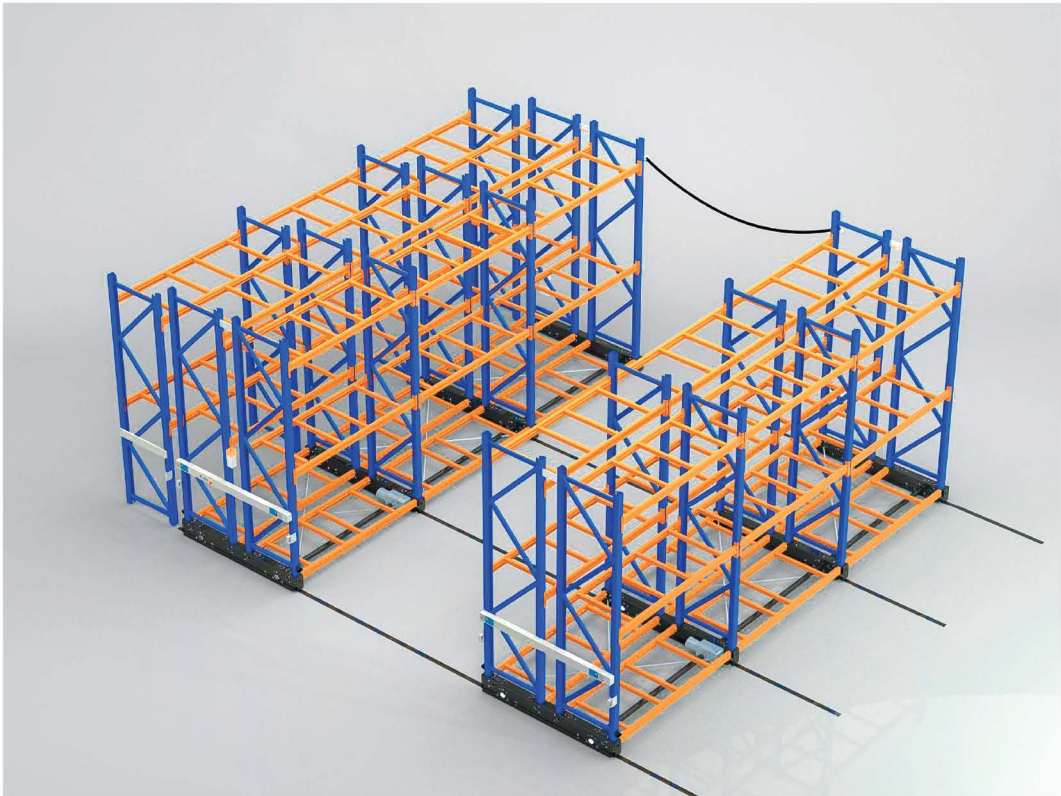
Section B-B



Section C-C

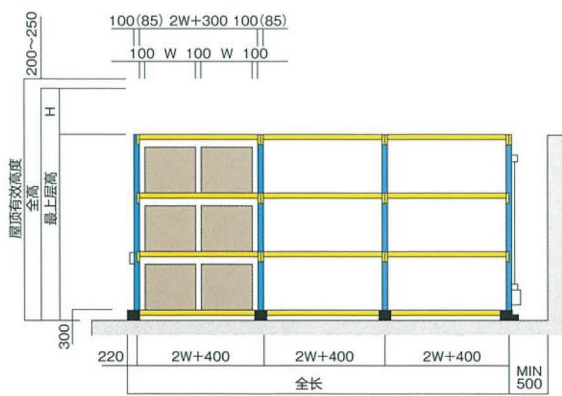


KỆ RACK DI ĐỘNG - MOBILE RACK

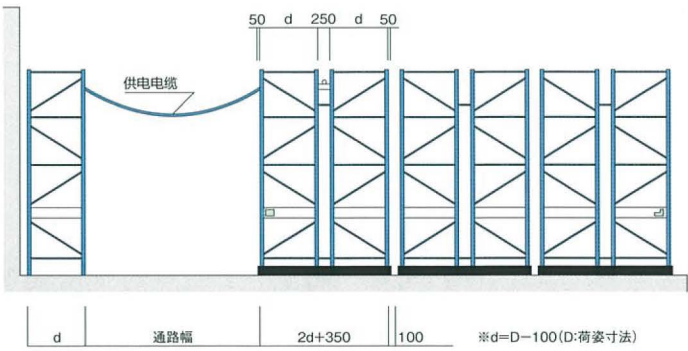


THÔNG SỐ TIÊU CHUẨN / STANDARD SIZE

BẢN VẼ MẶT CẮT CHÍNH



BẢN VẼ MẶT CẮT BÊN



Chủng loại Mode	Tải trọng Loading	Tốc độ Speed	Motor (KW)	Power (V)	Thiết bị an toàn Secure equipment
Kệ có đường ray Rail mode	12 tấn / 2 bánh xe	MAX 10m/min	MAX 1,5 kW	220 V	• Automatic locking and lock • Enter checking and lock • Light indicator lamp • Over loading protection • Time out protection • Buffer sensor
	24 tấn / 4 bánh xe				
	32 tấn / 4 bánh xe				
Kệ không có đường ray Railless mode	8 tấn / 4 bánh xe			380 V	
	16 tấn / 4 bánh xe				

Phụ kiện

- Pallet tầng giữa, có 2 loại: dạng tấm và dạng lưới.
- Tải trọng: 100kg
- Xử lý bề mặt: sơn tĩnh điện với pallet dạng tấm, mạ kẽm điện phân với pallet dạng lưới.



Bảng tên gắn kèm xe

Mã sản phẩm	Kích thước (mm)	Màu sắc	Ghi chú
White Board: Rollbox WB	310 x 200	Trắng	Có thể ghi chú bằng bút màu
Green Board: Rollbox GB	310 x 200	Xanh	Có thể ghi chú bằng phấn màu



MT-S
Dạng lưới



MT-T
Dạng tấm

Thông số kỹ thuật

Mã sản phẩm		Kích thước ngoài(mm) W x L	Trọng Lượng (kg)		Tải Trọng (kg)
			MT-S	MT-T	
MT-S1	MT-T1	715x525	3.87	7.97	100
MT-S2	MT-T2	765x525	4.06	8.16	
MT-S3	MT-T3	765x575	4.20	8.3	
MT-S4	MT-T4	865x725	5.53	9.63	
MT-S5	MT-T5	1015x725	6.25	10.35	

BÁNH XE MALAYSIA

BÁNH XE CAO SU ĐEN XOAY



Đường kính bánh xe (mm)	Chiều rộng bánh xe (mm)	Chiều cao bánh xe (mm)	Offset	Kích thước tấm (mm)	Khoảng cách lỗ (mm)	Kích thước lỗ (mm)	Tải trọng (kg)
80	20	107	34	104 x 80	72 x 52 / 80 x 60	9	50
100	22	128	34	104 x 80	72 x 52 / 80 x 60	9	70
125	22	152	32	104 x 80	72 x 52 / 80 x 60	9	100
160	28	197	48	138 x 109	105 x 75 / 80	11	135
200	31	237	58	138 x 109	105 x 75 / 80	11	205

BÁNH XE CAO SU ĐEN XOAY CÓ PHANH SAU



Đường kính bánh xe (mm)	Chiều rộng bánh xe (mm)	Chiều cao bánh xe (mm)	Offset	Kích thước tấm (mm)	Khoảng cách lỗ (mm)	Kích thước lỗ (mm)	Tải trọng (kg)
80	20	107	34	104 x 80	72 x 52 / 80 x 60	9	50
100	22	128	34	104 x 80	72 x 52 / 80 x 60	9	70
125	22	152	32	104 x 80	72 x 52 / 80 x 60	9	100

BÁNH XE CAO SU ĐEN XOAY CÓ PHANH TRƯỚC



Đường kính bánh xe (mm)	Chiều rộng bánh xe (mm)	Chiều cao bánh xe (mm)	Offset	Kích thước tấm (mm)	Khoảng cách lỗ (mm)	Kích thước lỗ (mm)	Tải trọng (kg)
160	28	197	48	138 x 109	105 x 75 / 80	11	135
200	31	237	58	138 x 109	105 x 75 / 80	11	205

BÁNH XE CAO SU ĐEN CỨNG



Đường kính bánh xe (mm)	Chiều rộng bánh xe (mm)	Chiều cao bánh xe (mm)	Kích thước tấm (mm)	Khoảng cách lỗ (mm)	Kích thước lỗ (mm)	Tải trọng (kg)
80	20	107	104 x 80	72 x 52 / 80 x 60	9	50
100	22	128	104 x 80	72 x 52 / 80 x 60	9	70
125	22	152	104 x 80	72 x 52 / 80 x 60	9	100
160	28	197	138 x 109	105 x 75 / 80	11	135
200	31	237	138 x 109	105 x 75 / 80	11	205

BÁNH XE CAO SU ĐEN XOAY (LỖ BULONG)



Đường kính bánh xe (mm)	Chiều rộng bánh xe (mm)	Chiều cao bánh xe (mm)	Offset	Kích thước lỗ bulong (mm)	Tải trọng (kg)
80	20	105.5	34	12.2	50
100	22	128	34	12.2	70
125	22	151	32	12.2	100

BÁNH XE CAO SU ĐEN XOAY CÓ PHANH (LỖ BULONG)



Đường kính bánh xe (mm)	Chiều rộng bánh xe (mm)	Chiều cao bánh xe (mm)	Offset	Kích thước lỗ bulong (mm)	Tải trọng (kg)
80	20	105.5	34	12.2	50
100	22	128	34	12.2	70
125	22	151	32	12.2	100

BÁNH XE XOAY NHỰA TRẮNG



Đường kính bánh xe (mm)	Chiều rộng bánh xe (mm)	Chiều cao bánh xe (mm)	Offset	Kích thước tấm (mm)	Khoảng cách lỗ (mm)	Kích thước lỗ (mm)	Tải trọng (kg)
80	33	107	34	104 x 80	72 x 52 / 80 x 60	9	100
100	35	128	34	104 x 80	72 x 52 / 80 x 60	9	125
125	32	152	32	104 x 80	72 x 52 / 80 x 60	9	125
160	42	197	48	138 x 109	105 x 75 / 80	11	225
200	50	237	58	138 x 109	105 x 75 / 80	11	300

BÁNH XE XOAY NHỰA TRẮNG CÓ PHANH SAU



Đường kính bánh xe (mm)	Chiều rộng bánh xe (mm)	Chiều cao bánh xe (mm)	Offset	Kích thước tấm (mm)	Khoảng cách lỗ (mm)	Kích thước lỗ (mm)	Tải trọng (kg)
80	33	107	34	104 x 80	72 x 52 / 80 x 60	9	100
100	35	128	34	104 x 80	72 x 52 / 80 x 60	9	125
125	32	152	32	104 x 80	72 x 52 / 80 x 60	9	125

BÁNH XE NHỰA TRẮNG CỨNG



Đường kính bánh xe (mm)	Chiều rộng bánh xe (mm)	Chiều cao bánh xe (mm)	Kích thước tấm (mm)	Khoảng cách lỗ (mm)	Kích thước lỗ (mm)	Tải trọng (kg)
80	33	107	104 x 80	72 x 52 / 80 x 60	9	100
100	35	128	104 x 80	72 x 52 / 80 x 60	9	125
125	32	152	104 x 80	72 x 52 / 80 x 60	9	125

BÁNH XE ĐẨY DÙNG CHO NGÀNH HÀNG KHÔNG



Đường kính bánh xe (mm)	Chiều rộng bánh xe (mm)	Chiều cao bánh xe (mm)	Offset	Kích thước tấm (mm)	Khoảng cách lỗ (mm)	Kích thước lỗ (mm)	Tải trọng (kg)
75	2x23	102	28.5	55 x 70	51 / 57 x 41	5.5	100

BÁNH XE CAO SU NHỰA NHIỆT DẼO



Đường kính bánh xe (mm)	Chiều rộng bánh xe (mm)	Chiều cao bánh xe (mm)	Offset	Kích thước lỗ bulong (mm)	Tải trọng (kg)
100	30	130	37	12.7	100
125	32	155	38	12.7	100

BÁNH XE CAO SU KHÔNG KHÓA



Đường kính bánh xe (mm)	Chiều rộng bánh xe (mm)	Chiều cao bánh xe (mm)	Khoảng cách lỗ (mm)	Kích thước lỗ bulong (mm)	Tải trọng (kg)	Kích thước tấm (mm)	Offset
150	36	188	(75 x 75) (80 x 80)	11	160	102 x 102	41

BÁNH XE CAO SU XOAY CÓ KHÓA



Đường kính bánh xe (mm)	Chiều rộng bánh xe (mm)	Chiều cao bánh xe (mm)	Khoảng cách lỗ (mm)	Kích thước lỗ bulong (mm)	Tải trọng (kg)	Kích thước tấm (mm)	Offset
150	36	188	(75 x 75) (80 x 80)	11	160	102 x 102	41

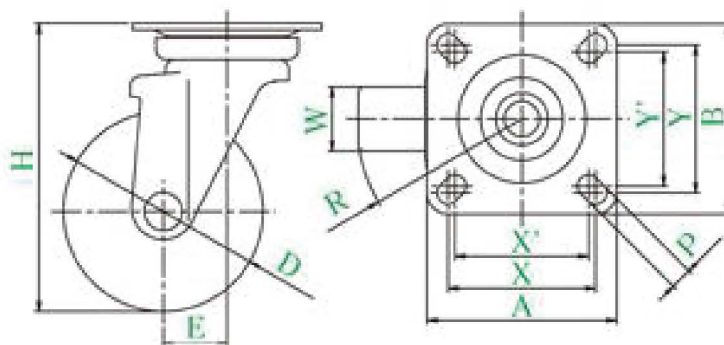
BÁNH XE CAO SU CỐ ĐỊNH



Đường kính bánh xe (mm)	Chiều rộng bánh xe (mm)	Chiều cao bánh xe (mm)	Khoảng cách lỗ (mm)	Kích thước lỗ bulong (mm)	Tải trọng (kg)	Kích thước tấm (mm)
150	36	188	(75 x 75) (80 x 80)	11	160	102 x 102

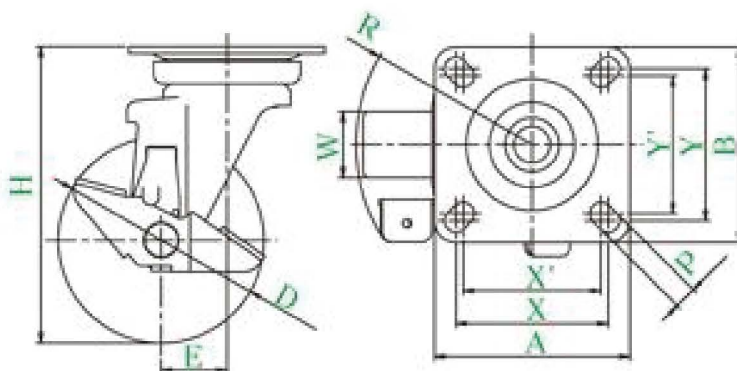
BÁNH XE YUEI

GUJ-150



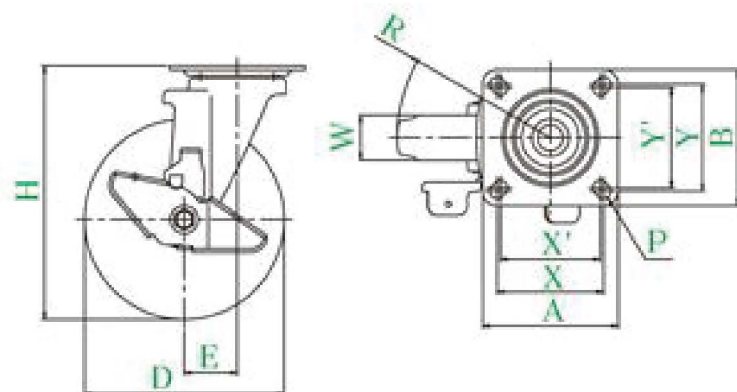
	Mã	Vật liệu								
Đường kính bánh xe (D[mm])			Tải trọng [daN(kgf)]	Chiều rộng bánh xe (W) (W[mm])	Chiều cao bánh lắp (H[mm])	Bách gắn (AxB[mm])	Kích thước lắp (XxY(X'xY') [mm])	Đường kính lỗ (P[mm])	Độ lệch tâm (E[mm])	Phạm vi bánh xe quay (R[mm])
150	GUJ-150	PU(including B)	200/204	40	198	120x120	94x94(87x87)	11	40	115

GUJ-150S



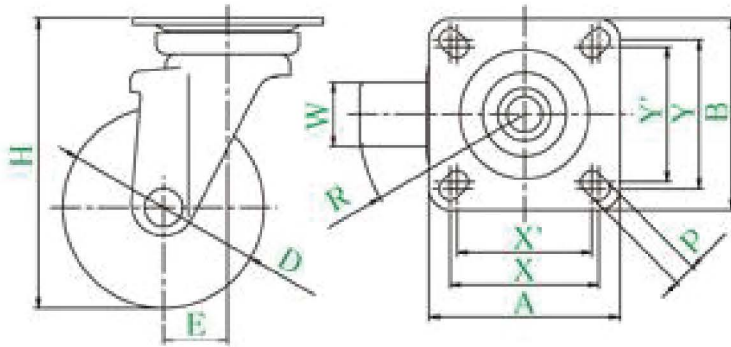
	Mã	Vật liệu								
Đường kính bánh xe (D[mm])			Tải trọng [daN(kgf)]	Chiều rộng bánh xe (W) (W[mm])	Chiều cao bánh lắp (H[mm])	Bách gắn (AxB[mm])	Kích thước lắp (XxY(X'xY') [mm])	Đường kính lỗ (P[mm])	Độ lệch tâm (E[mm])	Phạm vi bánh xe quay (R[mm])
150	GUJ-150S	PU(including B)	200/204	40	198	120x120	94x94(87x87)	11	40	115

RJ2-125WS



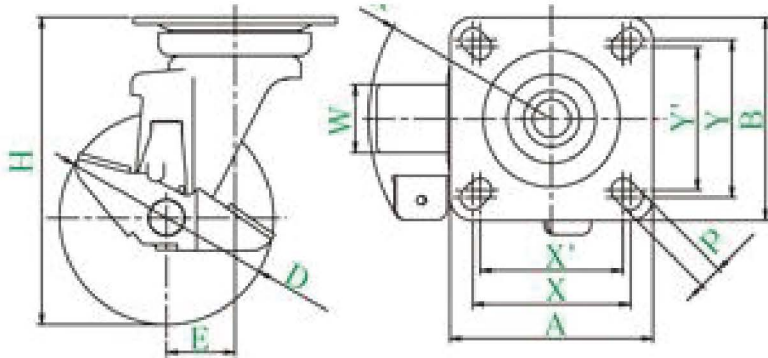
	Mã	Vật liệu								
Đường kính bánh xe (D[mm])			Tải trọng [daN(kgf)]	Chiều rộng bánh xe (W) (W[mm])	Chiều cao bánh lắp (H[mm])	Bách gắn (AxB[mm])	Kích thước lắp (XxY(X'xY') [mm])	Đường kính lỗ (P[mm])	Độ lệch tâm (E[mm])	Phạm vi bánh xe quay (R[mm])
125	RJ2-125WS	Rubber(including B)	150/153	38	168	102x102	80x80(75x75)	11	38	104

WI-100



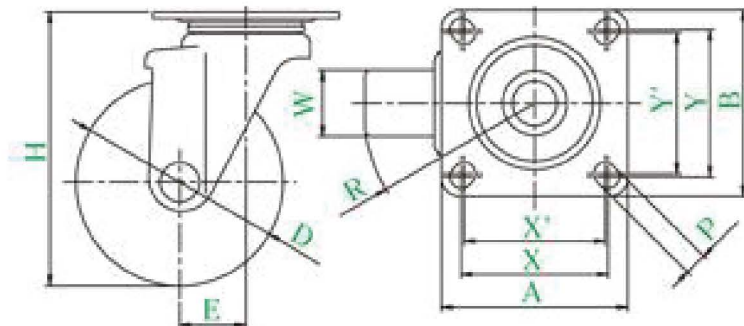
	Mã	Vật liệu								
Đường kính bánh xe (D[mm])			Tải trọng [daN(kgf)]	Chiều rộng bánh xe (W)[mm]	Chiều cao bánh lắp (H)[mm]	Bách gắn (AxB[mm])	Kích thước lắp (XxY(X'xY') [mm])	Đường kính lỗ (P[mm])	Độ lệch tâm (E[mm])	Phạm vi bánh xe quay (R[mm])
100	WJ-100	Rubber(including B)	120/122.4	32	144	95x95	74x74(67x67)	11	32	82

WJ-100S



	Mã	Vật liệu								
Đường kính bánh xe (D[mm])			Tải trọng [daN(kgf)]	Chiều rộng bánh xe (W)[mm]	Chiều cao bánh lắp (H)[mm]	Bách gắn (AxB[mm])	Kích thước lắp (XxY(X'xY') [mm])	Đường kính lỗ (P[mm])	Độ lệch tâm (E[mm])	Phạm vi bánh xe quay (R[mm])
100	WJ-100S	Rubber(including B)	120/122.4	32	144	95x95	74x74(67x67)	11	32	86

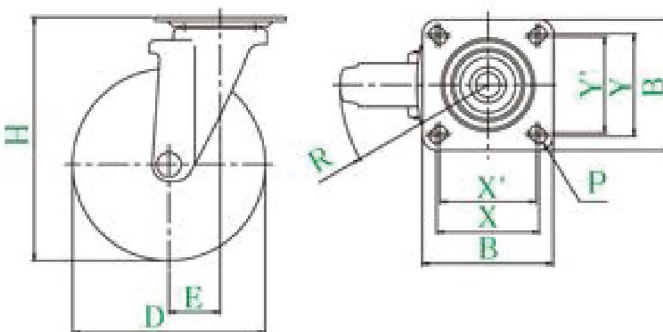
SJ-100W



	Mã	Vật liệu								
Đường kính bánh xe (D[mm])			Tải trọng [daN(kgf)]	Chiều rộng bánh xe (W)[mm]	Chiều cao bánh lắp (H)[mm]	Bách gắn (AxB[mm])	Kích thước lắp (XxY(X'xY') [mm])	Đường kính lỗ (P[mm])	Độ lệch tâm (E[mm])	Phạm vi bánh xe quay (R[mm])
100	SJ-100W	Rubber(including B)	120/122.4	32	132	90x90	71x71(68x68)	11	32	82

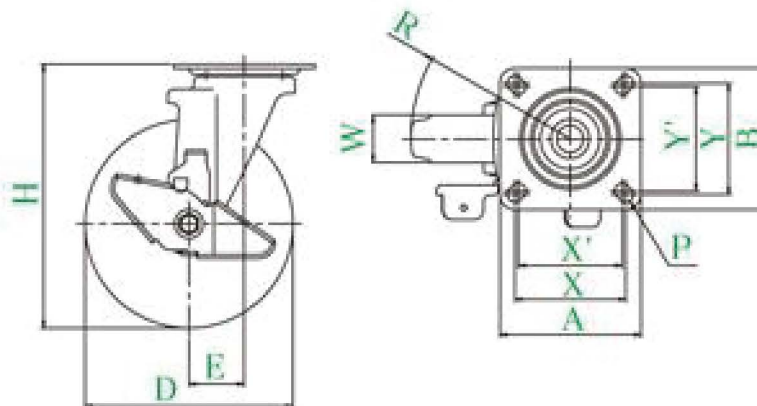
BÁNH XE YUEI

RJ2-150NWR



 Đường kính bánh xe (D[mm])	Mã	Vật liệu	 Tải trọng [daN(kgf)]	 Chiều rộng bánh xe (W) (W[mm])	 Chiều cao bánh lắp (H[mm])	 Bánh gắn (AxB[mm])	 Kích thước lắp (XxY(X'xY') [mm])	 Đường kính lỗ (P[mm])	 Độ lệch tâm (E[mm])	 Phạm vi bánh xe quay (R[mm])
150	RJ2-150NWR	Rubber(including B)	160/163.2	34	190	102x102	80x80(75x75)	11	40	115

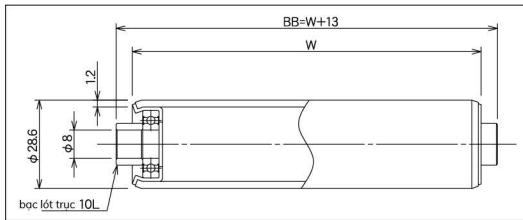
RJ2-150NWRS



 Đường kính bánh xe (D[mm])	Mã	Vật liệu	 Tải trọng [daN(kgf)]	 Chiều rộng bánh xe (W) (W[mm])	 Chiều cao bánh lắp (H[mm])	 Bánh gắn (AxB[mm])	 Kích thước lắp (XxY(X'xY') [mm])	 Đường kính lỗ (P[mm])	 Độ lệch tâm (E[mm])	 Phạm vi bánh xe quay (R[mm])
150	RJ2-150NWRS	Rubber(including B)	160/163.2	34	190	102x102	80x80(75x75)	11	40	115

RB-2812

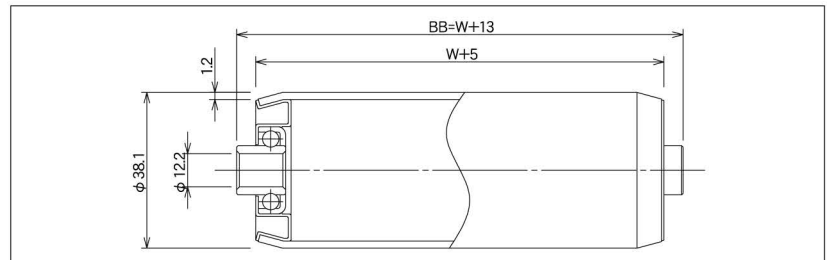
Đơn vị: mm



Độ rộng con lăn W	Chiều dài con lăn BB	Chiều rộng khung ff	Độ chịu tải N	Khối lượng tiêu chuẩn(G)
100	113	115	490	116
150	163	165	490	156
200	213	215	490	196
250	263	265	382	236
300	313	315	313	276
350	363	365	265	316
400	413	415	235	356
450	463	465	206	396
500	513	515	186	436

Kích thước con lăn (đường kính ngoài x độ dày)	28.6 x 12
Chiều rộng con lăn tiêu chuẩn	100~500
Chiều rộng con lăn có thể sản xuất	40~600
Vật liệu con lăn	Thép
Xử lý bề mặt con lăn	Mạ kẽm
Loại vòng bi	628ZZ
Vật liệu ổ bi	SS400
Đường kính trong ổ bi	8.0

R-3812PD



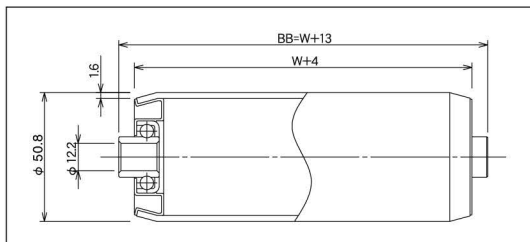
Đơn vị: mm

Độ rộng con lăn W	Chiều dài con lăn BB	Chiều rộng khung ff	Độ chịu tải N	Khối lượng tiêu chuẩn(G)
100	113	115	1352	186
150	163	165	1293	241
200	213	215	1234	296
250	263	265	1019	351
300	313	315	803	406
350	363	365	744	461
400	413	415	686	516
450	463	465	637	571
500	513	515	588	626
550	563	565	514	681
600	613	615	441	736
650	663	665	426	791
700	713	715	411	846
750	763	765	377	901
800	813	815	343	956
850	863	865	328	1011
900	913	915	313	1066
950	963	965	294	1121
1000	1013	1015	274	1176

Kích thước con lăn (đường kính ngoài x độ dày)	38.1 x 1.2
Chiều rộng con lăn tiêu chuẩn	100~1000
Chiều rộng con lăn có thể sản xuất	40~1200
Vật liệu con lăn	Thép
Xử lý bề mặt con lăn	Mạ kẽm
Loại vòng bi	Ổ bi dập
Vật liệu ổ bi	SS400
Đường kính trong ổ bi	12.2

CON LĂN TỰ DO

R-5016PD

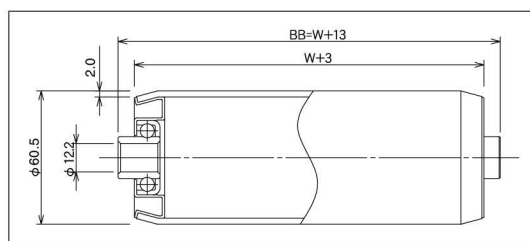


Đơn vị: mm

Độ rộng con lăn W	Chiều dài con lăn BB	Chiều rộng khung ff	Độ chịu tải N	Khối lượng tiêu chuẩn(G)
100	113	115	1715	307
150	163	165	1676	404
200	213	215	1646	501
250	263	265	1543	598
300	313	315	1441	695
350	363	365	1254	792
400	413	415	1068	889
450	463	465	960	986
500	513	515	852	1083
550	563	565	779	1180
600	613	615	705	1277
650	663	665	656	1374
700	713	715	607	1471
750	763	765	568	1568
800	813	815	529	1665
850	863	865	499	1762
900	913	915	470	1859
950	963	965	445	1956
1000	1013	1015	421	2053

Kích thước con lăn (đường kính ngoài x độ dày)	50.8 x 1.6
Chiều rộng con lăn tiêu chuẩn	100~1000
Vật liệu con lăn	Thép
Xử lý bề mặt con lăn	Mạ kẽm
Loại vòng bi	Ổ bi dập
Vật liệu ổ bi	SS400
Đường kính trong ổ bi	12.2

R-6020PD



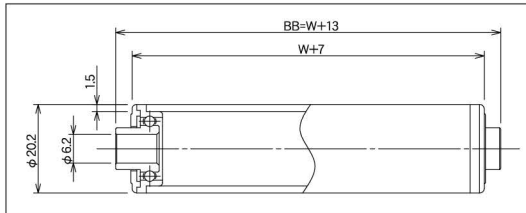
Đơn vị: mm

Độ rộng con lăn W	Chiều dài con lăn BB	Chiều rộng khung ff	Độ chịu tải N	Khối lượng tiêu chuẩn(G)
100	113	115	1715	402
150	163	165	1676	498
200	213	215	1646	594
250	263	265	1543	690
300	313	315	1441	786
350	363	365	1254	882
400	413	415	1068	978
450	463	465	960	1074
500	513	515	852	1170
550	563	565	779	1266
600	613	615	705	1362
650	663	665	656	1458
700	713	715	607	1555
750	763	765	568	1651
800	813	815	529	1747
850	863	865	499	1843
900	913	915	470	1939
950	963	965	445	2035
1000	1013	1015	421	2131

Kích thước con lăn (đường kính ngoài x độ dày)	60.5 x 2.0
Chiều rộng con lăn tiêu chuẩn	100~1000
Chiều rộng con lăn có thể sản xuất	50~1500
Vật liệu con lăn	Thép
Xử lý bề mặt con lăn	Mạ kẽm
Loại vòng bi	Ổ bi dập
Vật liệu ổ bi	SS400
Đường kính trong ổ bi	12.2

JR-2015

Đơn vị: mm

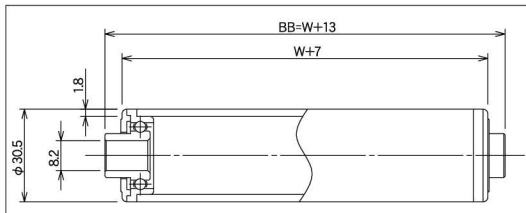


Độ rộng con lăn W	Chiều dài con lăn BB	Chiều rộng khung ff	Độ chịu tải N	Khối lượng tiêu chuẩn(G)
100	113	115	112	18
150	163	165	108	23
200	213	215	104	29
250	263	265	101	34
300	313	315	98	40
350	363	365	94	45
400	413	415	90	50

Kích thước con lăn (đường kính ngoài x độ dày)	20.2 x 1.5
Chiều rộng con lăn tiêu chuẩn	100~400
Chiều rộng con lăn có thể sản xuất	40~400
Vật liệu con lăn	ABS
Xử lý bề mặt con lăn	Màu xanh sữa/ trắng ngà
Loại vòng bi	Ổ bi đúc nhựa
Vật liệu ổ bi	POM
Đường kính trong ổ bi	6.2

JR-3018

Đơn vị: mm

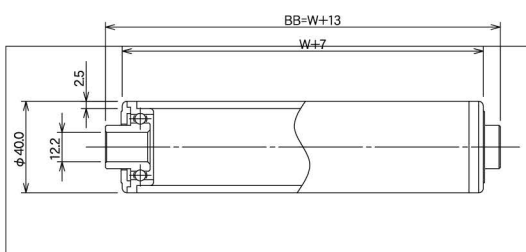


Độ rộng con lăn W	Chiều dài con lăn BB	Chiều rộng khung ff	Độ chịu tải N	Khối lượng tiêu chuẩn(G)
100	113	115	161	42
150	163	165	157	52
200	213	215	153	61
250	263	265	150	71
300	313	315	147	81
350	363	365	143	90
400	413	415	139	100
450	463	465	135	110
500	513	515	132	119

Kích thước con lăn (đường kính ngoài x độ dày)	30.5 X 2.2
Chiều rộng con lăn tiêu chuẩn	100~500
Chiều rộng con lăn có thể sản xuất	40~500
Vật liệu con lăn	ABS
Xử lý bề mặt con lăn	Màu xanh sữa/ trắng ngà
Loại vòng bi	Ổ bi đúc nhựa
Vật liệu ổ bi	POM
Đường kính trong ổ bi	8.2

JR-4023

Đơn vị: mm



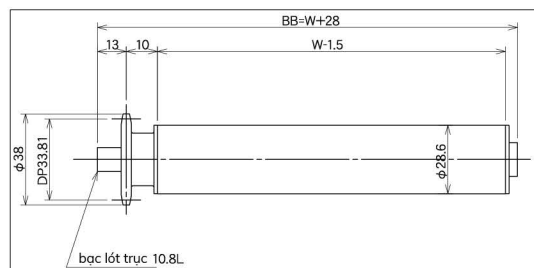
Độ rộng con lăn W	Chiều dài con lăn BB	Chiều rộng khung ff	Độ chịu tải N	Khối lượng tiêu chuẩn(G)
100	113	115	308	66
150	163	165	340	81
200	213	215	300	96
250	263	265	297	111
300	313	315	294	126
350	363	365	291	142
400	413	415	289	158
450	463	465	284	172
500	513	515	279	186
550	563	565	275	201
600	613	615	271	216

Kích thước con lăn (đường kính ngoài x độ dày)	40.0 x 2.5
Chiều rộng con lăn tiêu chuẩn	100~600
Chiều rộng con lăn có thể sản xuất	40~600
Vật liệu con lăn	ABS
Xử lý bề mặt con lăn	Xanh sữa
Loại vòng bi	Ổ bi đúc nhựa
Vật liệu ổ bi	POM
Đường kính trong ổ bi	8.2

CON LĂN BÁNH RĂNG

KR-283511S

Đơn vị: mm

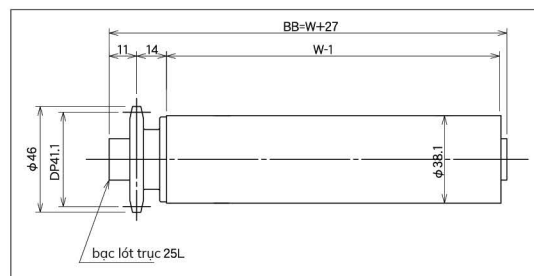


Độ rộng con lăn W	Chiều dài con lăn BB	Chiều rộng khung ff	Độ chịu tải N	Khối lượng tiêu chuẩn(G)
100	128	130	940	173
150	178	180	940	214
200	228	230	852	254
250	278	280	686	295
300	328	330	568	335
350	378	380	490	576
400	428	430	431	416
450	478	480	382	457
500	528	530	434	497

Kích thước con lăn, đường kính ngoài x độ dày	28.6 x 1.2
Bánh răng	#35 x 11 TS
Chiều rộng con lăn tiêu chuẩn	100~500
Chiều rộng con lăn có thể sản xuất	50~500
Vật liệu con lăn	Thép
Xử lý bề mặt con lăn	Mạ kẽm
Loại vòng bi	W688ZZ
Vật liệu ổ bi	SUJ 2 - SS400
Đường kính trong ổ bi	8.0 - 8.2

KR- 384010S

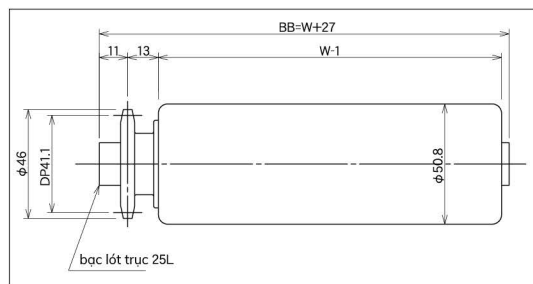
Đơn vị: mm



Độ rộng con lăn W	Chiều dài con lăn BB	Chiều rộng khung ff	Độ chịu tải N	Khối lượng tiêu chuẩn(G)
100	127	130	3195	391
150	177	180	3195	493
200	227	230	3048	595
250	277	280	2411	697
300	327	330	1999	798
350	377	380	1705	900
400	427	430	1480	1002
450	477	480	1313	1104
500	527	530	1176	1206
550	577	580	1068	1308
600	627	630	980	1410
650	677	680	902	1511
700	727	730	843	1613
750	777	780	784	1715
800	827	830	735	1817

Kích thước con lăn, đường kính ngoài x độ dày	38.1 x 2.3
Bánh răng	#40 x 10 (9/11)TS
Chiều rộng con lăn tiêu chuẩn	100~800
Chiều rộng con lăn có thể sản xuất	50~1,000
Vật liệu con lăn	Thép
Xử lý bề mặt con lăn	Mạ kẽm
Loại vòng bi	6001ZZ-6201Z.
Vật liệu ổ bi	SUJ 2
Đường kính trong ổ bi	12

KR- 504010S

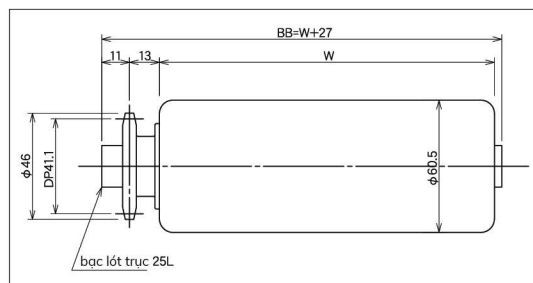


Đơn vị: mm

Độ rộng con lăn W	Chiều dài con lăn BB	Chiều rộng khung ff	Độ chịu tải N	Khối lượng tiêu chuẩn(G)
100	127	130	3195	405
150	177	180	3195	505
200	227	230	3048	602
250	277	280	2411	699
300	327	330	1999	796
350	377	380	1705	893
400	427	430	1480	990
450	477	480	1313	1087
500	527	530	1176	1184
550	577	580	1068	1281
600	627	630	980	1378
650	677	680	902	1475
700	727	730	843	1572
750	777	780	784	1669
800	827	830	735	1766

Kích thước con lăn, đường kính ngoài x độ dày	50.8X1.6
Bánh răng	#40 x 10 (9/11)TS
Chiều rộng con lăn tiêu chuẩn	100~800
Chiều rộng con lăn có thể sản xuất	100~800
Vật liệu con lăn	Thép
Xử lý bề mặt con lăn	Mạ kẽm
Loại vòng bi	6001ZZ-6201Z.
Vật liệu ổ bi	SUJ 2
Đường kính trong ổ bi	12

KR- 604010S



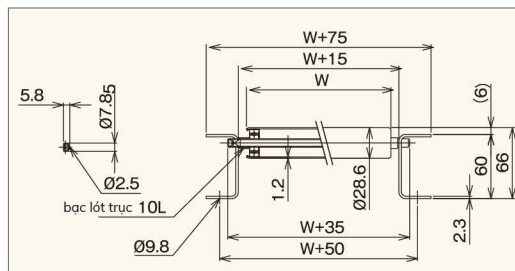
Đơn vị: mm

Độ rộng con lăn W	Chiều dài con lăn BB	Chiều rộng khung ff	Độ chịu tải N	Khối lượng tiêu chuẩn(G)
100	127	130	3195	405
150	177	180	3195	505
200	227	230	3048	602
250	277	280	2411	699
300	327	330	1999	796
350	377	380	1705	893
400	427	430	1480	990
450	477	480	1313	1087
500	527	530	1176	1184
550	577	580	1068	1281
600	627	630	980	1378
650	677	680	902	1475
700	727	730	843	1572
750	777	780	784	1669
800	827	830	735	1766
850	877	880	686	2884
900	927	930	647	3050
950	977	980	619	3381
1000	1027	1030	588	3546

Kích thước con lăn, đường kính ngoài x độ dày	60.5X2.3
Bánh răng	#40 x 10 (9/11)TS
Chiều rộng con lăn tiêu chuẩn	100~1000
Chiều rộng con lăn có thể sản xuất	50~1500
Vật liệu con lăn	Thép
Xử lý bề mặt con lăn	Mạ kẽm
Loại vòng bi	6001ZZ-6201Z.
Vật liệu ổ bi	SUJ 2
Đường kính trong ổ bi	12

BĂNG TẢI CON LĂN TỰ DO

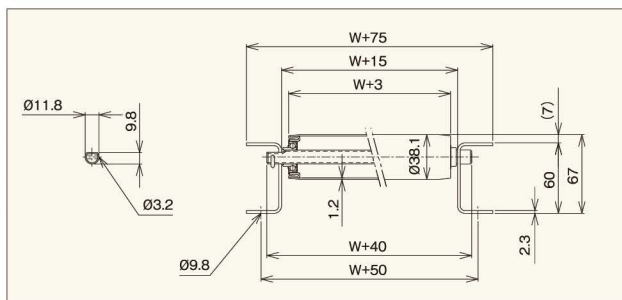
RB-2812



Đơn vị: mm

Ký hiệu	Đường kính ngoài con lăn Độ dày (t) x Vòng bi	Đường kính ngoài của trục Độ dày (t) x Khung	Hình dạng khung x Chiều cao khung băng tải	Chiều dài (L)	Chiều rộng (w)	Khoảng cách con lăn
RB-2812	28.6 X 1.2 628ZZ	8 (7.85) x 0.8 trục tròn/ trục bán nguyệt	[60x30x2.3 66	1000-1500 2000-3000	50~500 kích thước có sẵn	30-40 50-75

R-3812PD



Chiều rộng con lăn (mm)	100	200	300	400	500	600	700	800	900	1000
Chiều rộng băng tải + 75 (mm)	175	275	375	475	575	675	775	875	975	1075
Độ chịu tải của 1 con lăn (kg)	138	126	82	70	60	45	42	35	32	28
Trọng lượng băng tải (kg)	50 P	26.3	34.7	43.2	51.7	60.3	66.3	75.4	84.1	92.7
	75 P	21.9	27.7	33.5	39.3	45.1	48.6	54.9	60.8	66.7
Trọng lượng của trục (g)		223	356	490	625	760	885	1028	1165	1299
									1299	1436

ỨNG DỤNG:

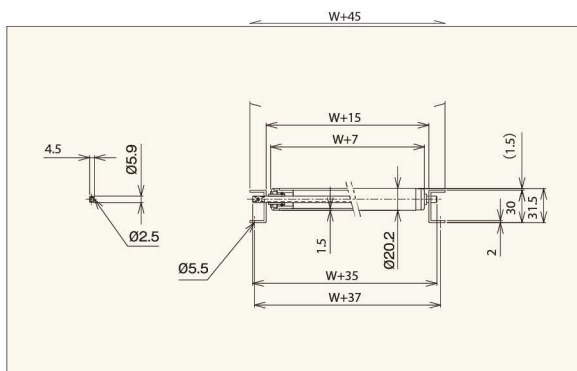
Lý tưởng để vận chuyển các linh kiện nhỏ, hàng nhẹ, tải nhẹ

Tính năng sản phẩm:

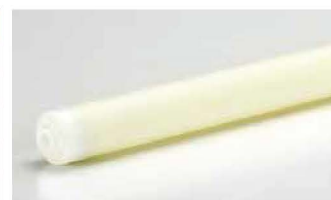
- 1, Chiều rộng con lăn tiêu chuẩn 100W ~1.000W
- 2, Vòng bi ép, loại chi phí thấp
- 3, Chiều cao khung băng tải 60mm

BẢNG TẢI CON LĂN NHỰA

JR-2015B



Chiều rộng con lăn (mm)		100	200	300	400
Chiều rộng băng tải + 45 (mm)		145	245	345	345
Độ chịu tải của 1 con lăn (kg)		11.5	10.7	10	9.2
Trọng lượng băng tải (kg)	25 P	4.3	6.4	8.5	10.7
	30 P	3.8	5.7	7.5	9.4
Trọng lượng của trục (g)		33	55	78	100



ỨNG DỤNG:

Lý tưởng để vận chuyển các linh kiện nhỏ, hàng nhẹ, tải nhẹ

Tính năng sản phẩm:

- 1, Đường kính con lăn 20.2, Khoảng cách con lăn tối thiểu 25P
- 2, Chiều rộng con lăn tiêu chuẩn 100W ~ 400W
- 3, Khung băng tải được làm bằng thép hoặc inox tùy theo mục đích sử dụng của khách hàng

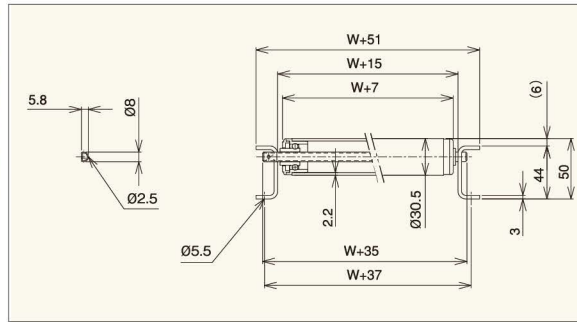
Đơn vị: mm

Mã	Con lăn	Kích thước con lăn			Chiều rộng con lăn				Thông số KT con lăn	Ổ đỡ trục	
	Mã	Đường kính ngoài	Độ dày	Lỗ trục	Chiều rộng tiêu chuẩn	Chiều dài tiêu chuẩn	Dài tối đa có thể sản xuất		Kích thước đầy đủ	Vật liệu	INOX
							Chiều rộng ngắn nhất	Rộng tối đa			
JR-2015B	JR-2015B	20.2	1.5	6.2	100~400	W+13	40	400	o	ABS	SUS

Lưu ý 1: độ bền con lăn được tính toán dựa trên thông số kỹ thuật tiêu chuẩn của băng tải và trục tiêu chuẩn của chúng tôi.

Lưu ý 2: Độ bền khác nhau tùy thuộc vào điều kiện sử dụng (có va đập hay không). Các số liệu trong bảng là tài liệu tham khảo.

JR-3018B



Đơn vị: mm

Mã	Con lăn đơn	Kích thước con lăn			Chiều rộng con lăn					Thông số KT con lăn	Trục
	Mẫu	Đường kính ngoài	Độ dày	Lỗ trục	Chiều rộng tiêu chuẩn	Chiều dài tiêu chuẩn	Dài tối đa có thể sản xuất		Kích thước đẩy đủ	Vật liệu	Vật liệu
JR-3018B	JR-3018B	30.5	2.2	8.2	100~500	W+13	40	500	o	ABS	Thép / Inox

ỨNG DỤNG:

Lý tưởng để vận chuyển các linh kiện nhỏ, hàng nhẹ, tải nhẹ

Tính năng sản phẩm:

1, Đường kính con lăn 30.5,

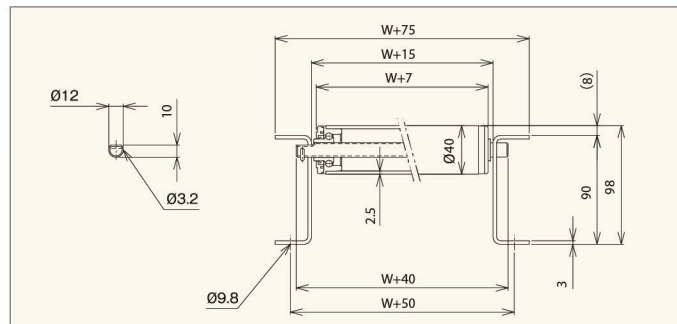
Khoảng cách con lăn tối thiểu 40P

2, Chiều rộng con lăn tiêu chuẩn 100W ~ 500W

3, Khung băng tải được làm bằng thép hoặc inox tùy theo mục đích sử dụng của khách hàng

Chiều rộng con lăn (mm)	100	200	300	400	500
Chiều rộng băng tải + 45 (mm)	151	251	351	451	551
Độ chịu tải của 1 con lăn (kg)	16.5	15.7	15	14.2	13.5
Trọng lượng (kg)	25 P	7.2	10.8	14.4	18
	30 P	6.2	9.2	12.2	15.1
Trọng lượng của trục (g)		64	106	149	191

JR-4023



Đơn vị: mm

Mã	Con lăn đơn	Kích thước con lăn			Chiều rộng con lăn					Thông số KT con lăn	Trục
	Mẫu	Đường kính ngoài	Độ dày	Lỗ trục	Chiều rộng tiêu chuẩn	Chiều dài tiêu chuẩn	Dài tối đa có thể sản xuất		Kích thước đầy đủ	Vật liệu	Vật liệu
							Chiều rộng ngắn nhất	Rộng tối đa			
JR-4023	JR-4023	40	2.5	12.2	100~600	W+13	40	600	o	ABS	Thép / Inox

ỨNG DỤNG:

Lý tưởng để vận chuyển các linh kiện nhỏ, hàng nhẹ, tải nhẹ

Tính năng sản phẩm:

1, Đường kính con lăn 40

Khoảng cách con lăn tối thiểu 50P

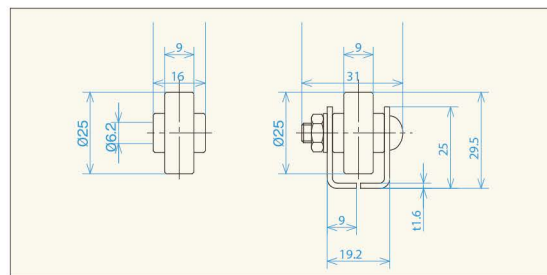
2, Chiều rộng con lăn tiêu chuẩn 100W ~ 600W

3, Khung băng tải được làm bằng thép hoặc inox tùy theo mục đích sử dụng của khách hàng

Chiều rộng con lăn (mm)	100	200	300	400	500	600
Chiều rộng băng tải + 45 (mm)	175	275	375	475	575	675
Độ chịu tải của 1 con lăn (kg)	31.5	30.7	30	29.5	28.5	27.7
Trọng lượng (kg)	25 P	14.1	18.8	23.4	28	32.7
	30 P	11.9	15.2	18.4	21.6	24.8
Trọng lượng của trục (g)		111	181	251	321	391

THANH TRƯỢT CON LĂN

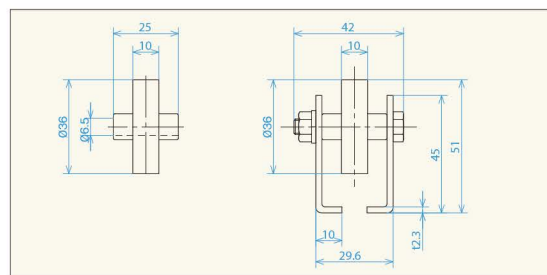
W-25BS



Đơn vị: mm

Mã	Kích thước con lăn	Trục	Kích thước khung	Chiều cao H	Chiều dài L	Khoảng cách bánh xe (P)	Tải trọng mỗi bánh (kg)
W-25BS	25x9x6.2x16	M6x27L	25x19.2x9x31x1.6	29.5	1000 - 1500 2000	30 - 35	30

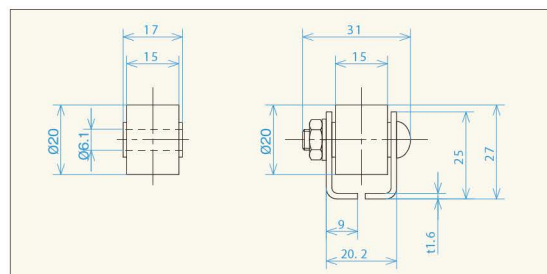
W-36TS



Đơn vị: mm

Mã	Kích thước con lăn	Trục	Hình dạng khung	Chiều cao H	Chiều dài L	Khoảng cách bánh xe (P)	Tải trọng mỗi bánh (kg)
W-36TS	36x10x6.5x25	M6x38L	45x29.6x10x42x2.3	51	1800 - 2400 3000	50 - 75 100 - 150	15

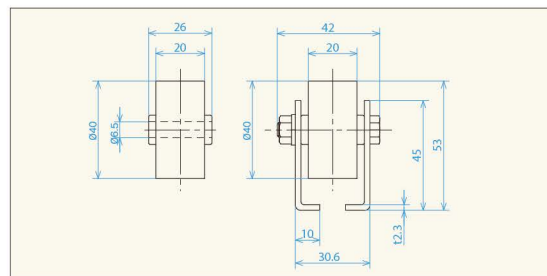
W-2015BS



Đơn vị: mm

Mã	Kích thước con lăn	Trục	Kích thước khung	Chiều cao H	Chiều dài L	Khoảng cách bánh xe (P)	Tải trọng mỗi bánh (kg)
W-2015BS	20x15x6.1x17	M6x27L	25x20.2x9x31x1.6	27	1000 - 1500 2000	25-30-35	30

W-40SL

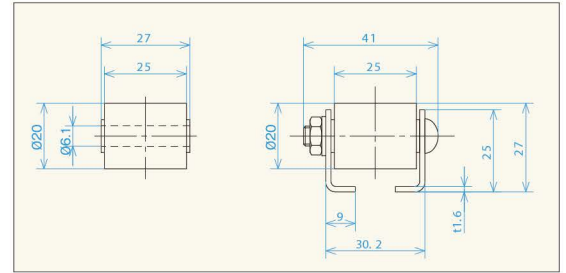


Đơn vị: mm

Mã	Kích thước con lăn	Trục	Kích thước khung	Chiều cao H	Chiều dài L	Khoảng cách bánh xe (P)	Tải trọng mỗi bánh (kg)
W-40SL	40x20x6.5x26	M6x38L	45x30.6x10x42x2.3	53	1800 - 2400 3000	50-75-100	20

THANH TRƯỢT CON LĂN

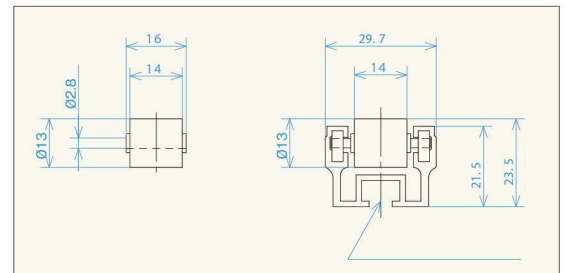
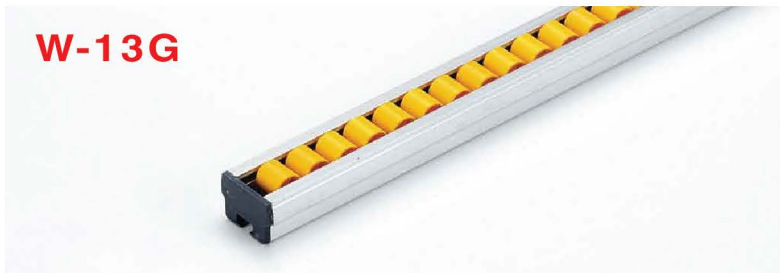
W-2025BS



Đơn vị: mm

Mã	Kích thước con lăn	Trục	Kích thước khung	Chiều cao H	Chiều dài L	Khoảng cách bánh xe (P)	Tải trọng mỗi bánh (kg)
W-2025BS	20x25x6.1x27	M6x27L	25x30.2x9x41x1.6	27	1000 - 1500 2000	25 - 30 - 35	40

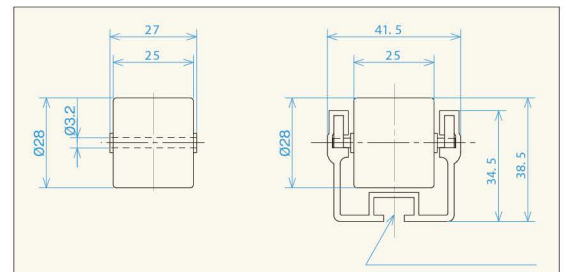
W-13G



Đơn vị: mm

Mã	Kích thước con lăn	Trục	Kích thước khung	Chiều cao H	Chiều dài L	Khoảng cách bánh xe (P)	Tải trọng mỗi bánh (kg)	Nguyên liệu khung
W-13G	13x14x2.8x16	Ø2.6x26.5L	21.5x29.7	23.5	1000-2000	15	5	Nhôm

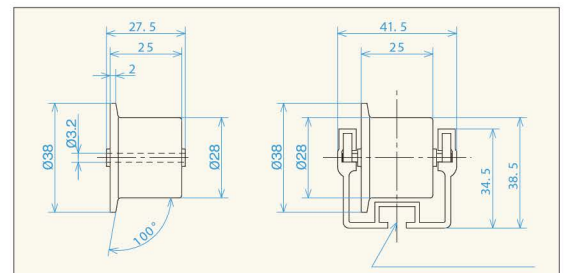
W-28G



Đơn vị: mm

Mã	Kích thước con lăn	Trục	Kích thước khung	Chiều cao H	Chiều dài L	Khoảng cách bánh xe (P)	Tải trọng mỗi bánh (kg)	Nguyên liệu khung
W-28G	28x25x3.2x27	Ø3x38L	34.5x41.5	38.5	1000-2000 3000	30-45	5	Nhôm

W-38GF



Đơn vị: mm

Mã	Kích thước con lăn	Trục	Kích thước khung	Chiều cao H	Chiều dài L	Khoảng cách bánh xe (P)	Tải trọng mỗi bánh (kg)	Nguyên liệu khung
W-38GF	38x25x3.2x27.5	Ø3x38L	34.5x41.5	43.5	1000-2000 3000	45	5	Nhôm

BẢNG TẢI DÂY BELT

TYPE 34-S1

KHUNG NHÔM

TẢI NHẸ

Bộ truyền động dây belt tiêu chuẩn.
Loại băng tải truyền động yên tĩnh, tải nhẹ.

Dây belt tiêu chuẩn

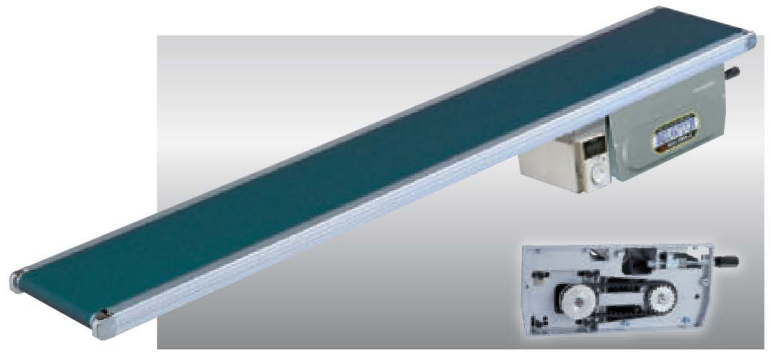


ĐẠI TIÊU CHUẨN

Bộ điều khiển theo tiêu chuẩn:

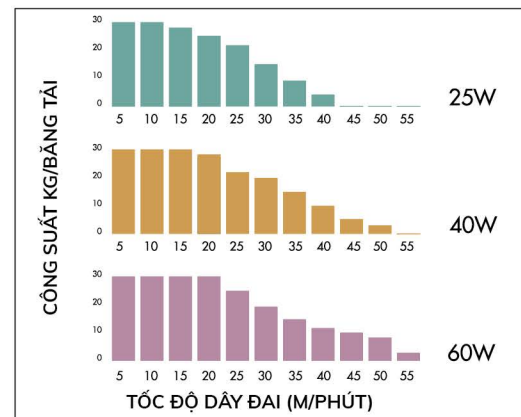


Tốc độ quay tối đa là:
4000 vòng/phút
Tỷ lệ tốc độ là 1:37.5
(80~3000vòng/phút),
được hiển thị trên màn hình



DATA

Đồ thị khả năng vận chuyển (tốc độ không đổi) Chiều dài máy 3000mm, chiều rộng băng tải 300mm



CÁCH CHỌN MÃ SẢN PHẨM

Type34 - S1 - 300 - 2,000 - B1 - A60

Chiều cao khung (mm) Loại dây belt không có gân Chiều rộng belt (mm) Chiều dài băng tải (mm) Tốc độ Công suất động cơ
A(AC100V) B(AC200V) C(AC200V) 25W-40W 60W-120W

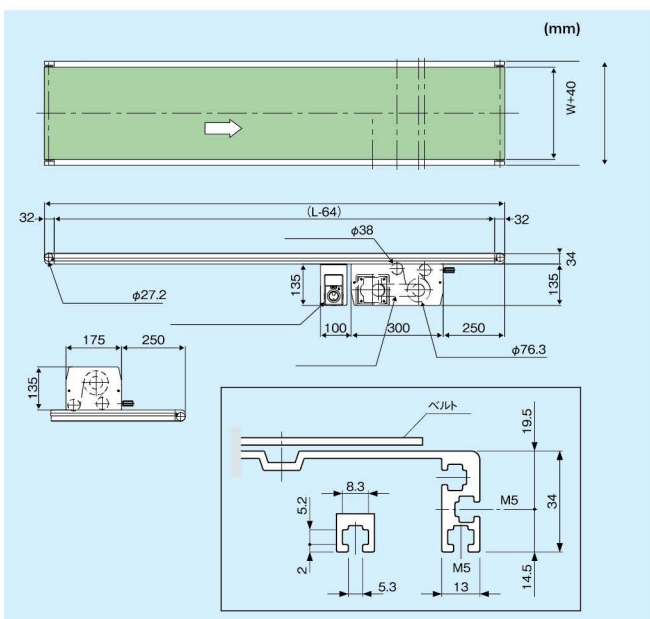
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

	Đơn vị: mm									
Chiều rộng belt	100	150	200	250	300	350	400	500	600	
Chiều rộng b.tải	140	190	240	290	340	390	440	540	640	
Chiều dài	500	1,000	1,500	2,000	2,500	3,000	3,500	4,000	5,000	6,000 7,000 8,000

Lưu ý:

- Chiều rộng thực tế của dây đai hẹp hơn 5mm so với chiều rộng và hẹp hơn 10mm với các loại băng tải có chiều rộng dây đai 500 và 600 khi chiều dài băng tải vượt quá 4m

BẢN VẼ KỸ THUẬT



BẢNG TỐC ĐỘ DÂY ĐAI

Tỷ lệ giảm	Biểu tượng tốc độ	Tốc độ không đổi (m/phút) 50/60 (Hz)	Tỷ lệ giảm	Biểu tượng tốc độ	Tốc độ không đổi (m/phút) 50/60 (Hz)
1/180	T1	1.9/2.3	1/200	B1	0.1~3.4
1/150	T2	2.3/2.7			
1/120	T3	2.8/3.4			
1/100	T4	3.4/4.1	1/100	B2	0.2~6.8
1/90	T5	3.8/4.5			
1/75	T6	4.6/5.5			
1/60	T7	5.7/6.8			
1/50	T8	6.8/8.2	1/50	B3	0.4~13.6
1/36	T9	9.5/11.4			
1/30	T10	11.4/13.7	1/30	B4	0.6~22.7
1/25	T11	13.7/16.4			
1/18	T12	19.0/22.8	1/20	B5	1.0~34.1
1/15	T13	22.8/27.3			
1/12.5	T14	27.3/32.8	1/15	B6	1.2~45.5
1/9	T15	37.9/45.5			

TYPE 34-G1

KHUNG NHÔM

TẢI NHẸ

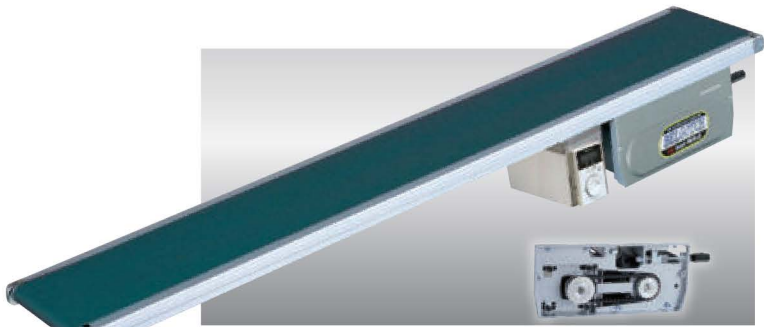
Bộ truyền động dây belt tiêu chuẩn.
Loại băng tải truyền động yên tĩnh, tải nhẹ.

Dây belt tiêu chuẩn



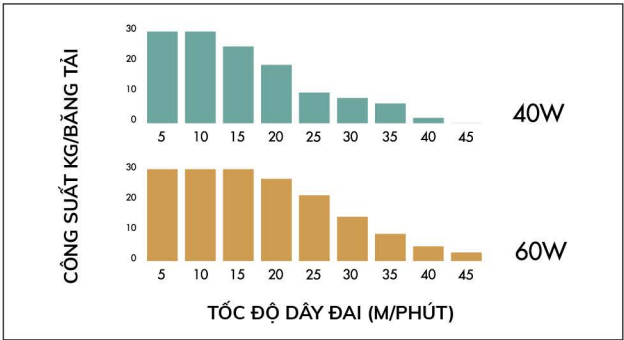
ĐẠI TIÊU CHUẨN

Bộ điều khiển theo tiêu chuẩn:
Tốc độ quay tối đa là:
4000 vòng/phút
Tỷ lệ tốc độ là 1:37.5
(80~3000vòng/phút),
được hiển thị trên màn hình



DATA

Đồ thị khả năng vận chuyển (tốc độ không đổi) Chiều dài máy 3000mm, chiều rộng băng tải 300mm



CÁCH CHỌN MÃ SẢN PHẨM

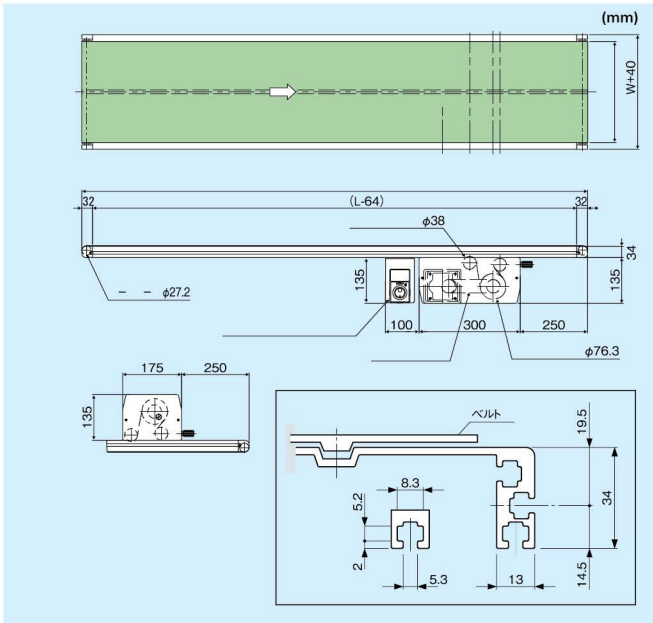
Type34 - G1 - 200 - 1,500 - B3 - B60
Chiều cao khung (mm) Loại dây belt có gân Chiều rộng belt (mm) Chiều dài băng tải (mm) Tốc độ Công suất động cơ
A(AC100V) B(AC200V) C(AC200V)
(40W-60W-120W)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

	Đơn vị: mm									
Chiều rộng belt	100	150	200	250	300	350	400	500	600	
Chiều rộng b.tải	140	190	240	290	340	390	440	540	640	
Chiều dài	500	1,000	1,500	2,000	2,500	3,000	3,500	4,000	5,000	6,000

Lưu ý:
• Chiều rộng thực tế của dây đai hẹp hơn 5mm so với chiều rộng và hẹp hơn 10mm với các loại băng tải có chiều rộng dây đai 500 và 600 khi chiều dài băng tải vượt quá 4m

BẢN VẼ KỸ THUẬT



BẢNG TỐC ĐỘ DÂY ĐAI

Tỷ lệ giảm	Biểu tượng tốc độ	Tốc độ không đổi (m/phút) 50/60 (Hz)	Tỷ lệ giảm	Biểu tượng tốc độ	Tốc độ không đổi (m/phút) 50/60 (Hz)
1/180	T1	1.9/2.3	1/200	B1	0.1~3.4
1/150	T2	2.3/2.7			
1/120	T3	2.8/3.4			
1/100	T4	3.4/4.1			
1/90	T5	3.8/4.5			
1/75	T6	4.6/5.5	1/100	B2	0.2~6.8
1/60	T7	5.7/6.8			
1/50	T8	6.8/8.2			
1/36	T9	9.5/11.4			
1/30	T10	11.4/13.7			
1/25	T11	13.7/16.4	1/50	B3	0.4~13.6
1/18	T12	19.0/22.8			
1/15	T13	22.8/27.3			
1/12.5	T14	27.3/32.8			
1/9	T15	37.9/45.5			
			1/30	B4	0.6~22.7
			1/20	B5	1.0~34.1
			1/15	B6	1.2~45.5

BẢNG TẢI DÂY BELT

TYPE 60-S1

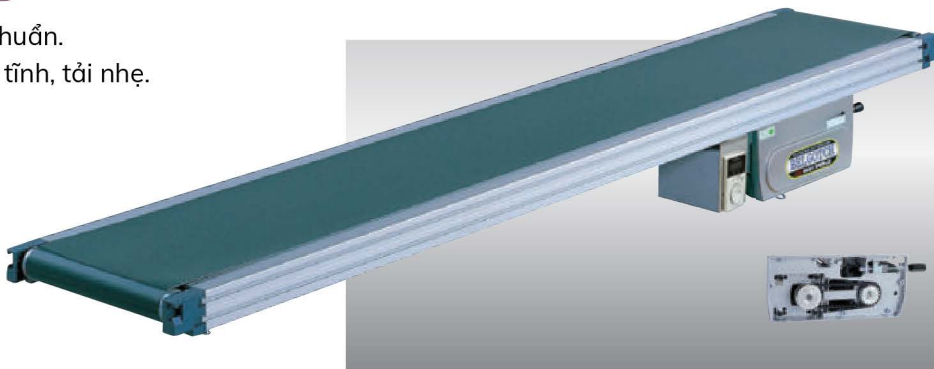
KHUNG NHÔM

TẢI NHE

Bộ truyền động dây belt tiêu chuẩn.

Loại băng tải truyền động yên tĩnh, tải nhẹ.

Dây belt tiêu chuẩn



CÁCH CHỌN MÃ SẢN PHẨM

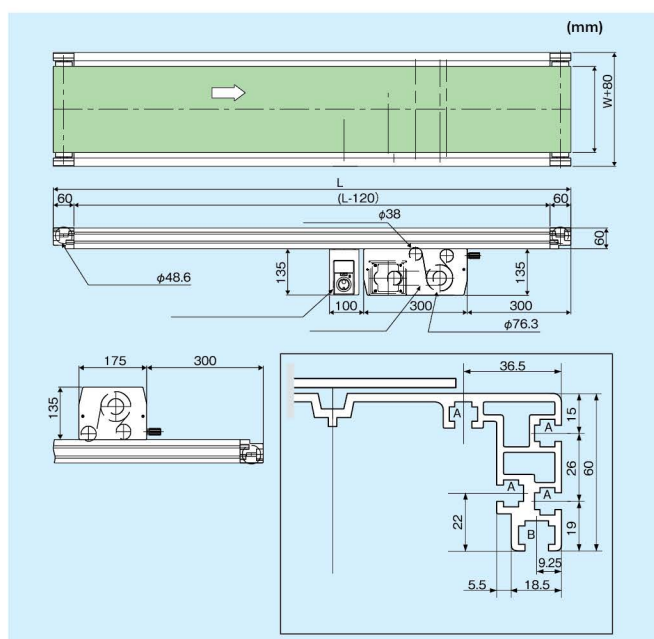
Type60	S1	300	4,000	B4	C120
Chiều cao khung (mm)	Loại dây belt không có gân	Chiều rộng belt (mm)	Chiều dài băng tải (mm)	Tốc độ	Công suất động cơ A(AC100V) B(AC200V) C(AC200V) (60W-90W-120W)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Đơn vị: mm

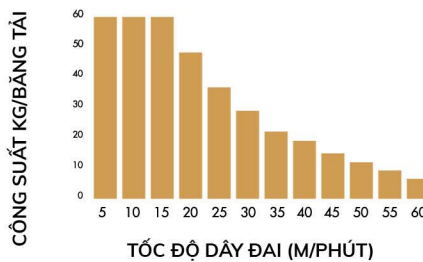
Chiều rộng belt	200	250	300	350	400	500	600	(700)	(800)
Chiều rộng b.tài	280	330	380	430	480	580	680	(780)	(880)
Chiều dài	500	1,000	2,000	3,000	4,000	5,000	6,000	7,000	8,000

BẢN VẼ KỸ THUẬT



DATA

Đồ thị khả năng vận chuyển (tốc độ không đổi) Chiều dài máy
3000mm, chiều rộng băng tải 300mm



BẢNG TỐC ĐỘ DÂY DAI

Tỷ lệ giảm	Biểu tượng tốc độ	Tốc độ không đổi (m/phút) 50/60 (Hz)	Tỷ lệ giảm	Biểu tượng tốc độ	Tốc độ không đổi (m/phút) 50/60 (Hz)
1/180	T1	1.9/2.3	1/200	B1	0.1~3.4
1/150	T2	2.3/2.7	1/100	B2	0.2~6.8
1/120	T3	2.8/3.4			
1/100	T4	3.4/4.1			
1/90	T5	3.8/4.5			
1/75	T6	4.6/5.5			
1/60	T7	5.7/6.8	1/50	B3	0.4~13.6
1/50	T8	6.8/8.2			
1/36	T9	9.5/11.4			
1/30	T10	11.4/13.7	1/30	B4	0.6~22.7
1/25	T11	13.7/16.4			
1/18	T12	19.0/22.8			
1/15	T13	22.8/27.3			
1/12.5	T14	27.3/32.8	1/20	B5	1.0~34.1
1/9	T15	37.9/45.5	1/15	B6	1.2~45.5

TYPE 60-G1

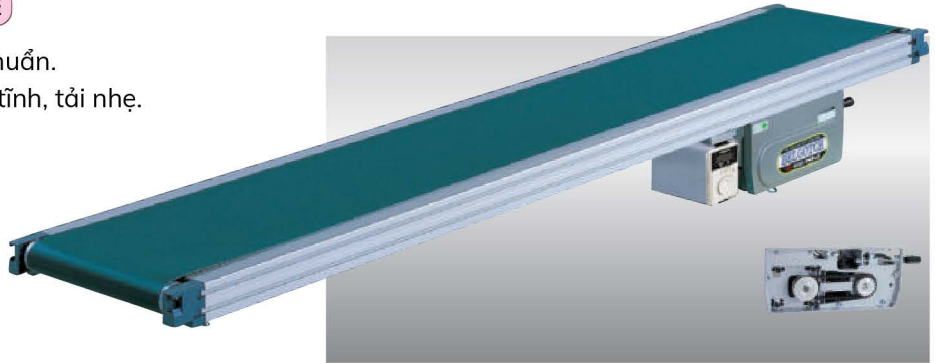
KHUNG NHÔM

TẢI NHE

Bộ truyền động dây belt tiêu chuẩn.

Loại băng tải truyền động yên tĩnh, tải nhẹ.

Dây belt tiêu chuẩn



Bộ điều khiển theo tiêu chuẩn:

Tốc độ quay tối đa là: 4000 vòng/phút
Tỷ lệ tốc độ là 1:37.5
(80~3000vòng/phút),
được hiển thị trên màn hình

CÁCH CHỌN MÃ SẢN PHẨM

Type60 - **G1** - **400** - **3,000** - **T5** - **C90**

Chiều cao khung (mm) Loại dây belt có gân Chiều rộng belt (mm) Chiều dài băng tải (mm) Tốc độ Công suất động cơ
A(AC100V)
B(AC200V)
C(AC200V)
(90W, 120W)

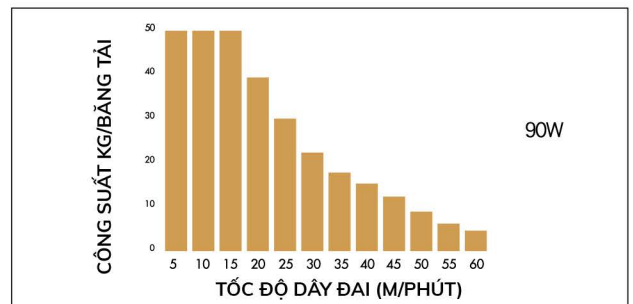
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Đơn vị: mm

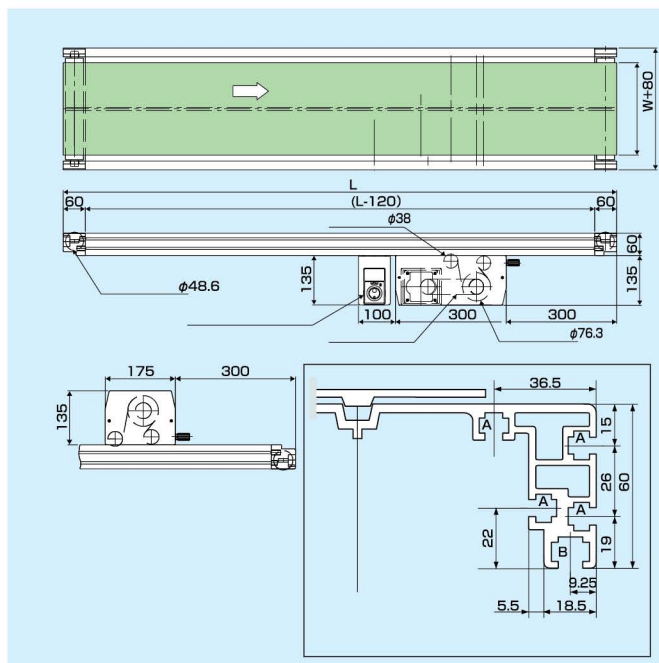
Chiều rộng đai	200	250	300	350	400	500	600	(700)	(800)
Chiều rộng	280	330	380	430	480	580	680	(780)	(880)
Chiều dài	500	1,000	2,000	3,000	4,000	5,000	6,000	7,000	8,000

DATA

Đồ thị khả năng vận chuyển (tốc độ không đổi) Chiều dài máy 3000mm, chiều rộng băng tải 300mm



BẢN VẼ KỸ THUẬT



BẢNG TỐC ĐỘ DÂY ĐAI

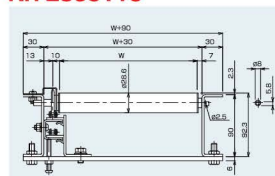
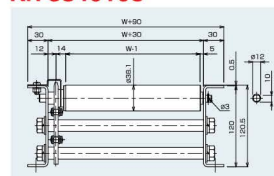
Tỷ lệ giảm	Biểu tượng tốc độ	Tốc độ không đổi (m/phút) 50/60 (Hz)	Tỷ lệ giảm	Biểu tượng tốc độ	Tốc độ không đổi (m/phút) 50/60 (Hz)
1/180	T1	1.9/2.3	1/200	B1	0.1~3.4
1/150	T2	2.3/2.7			
1/120	T3	2.8/3.4			
1/100	T4	3.4/4.1	1/100	B2	0.2~6.8
1/90	T5	3.8/4.5			
1/75	T6	4.6/5.5			
1/60	T7	5.7/6.8			
1/50	T8	6.8/8.2	1/50	B3	0.4~13.6
1/36	T9	9.5/11.4			
1/30	T10	11.4/13.7			
1/25	T11	13.7/16.4	1/30	B4	0.6~22.7
1/18	T12	19.0/22.8			
1/15	T13	22.8/27.3			
1/12.5	T14	27.3/32.8	1/20	B5	1.0~34.1
1/9	T15	37.9/45.5	1/15	B6	1.2~45.5

KR

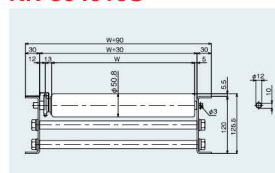
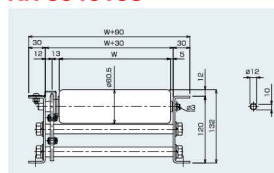
VẬT LIÊU THÉP

LOẠI TẢI TRUNG BÌNH

DÒNG KR BÁN CHẠY NHẤT VỚI THÀNH TÍCH VÀ ĐỘ TIN CẬY CAO!

**KR-283511S****KR-384010S**

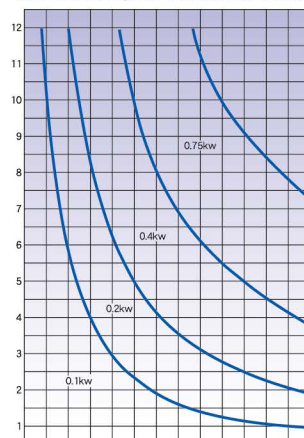
KR-504010S

**KR-604010S**

Đơn vị: mm

MÃ	KR-283511S	KR-384010S	KR-504010S	KR-604010S
Kiểu truyền động	Truyền động xích (#40)	Truyền động xích (#40)	Truyền động xích (#40)	Truyền động xích (#40)
Đường kính con lăn	28.6 x 1.2 x 8	38.1 x 2.3 x 12	50.8x2.0x12	60.5 x 2.3 x 12
Chiều rộng con lăn (W)	100~500	100~1000	100~1000	100~1000
Khoảng cách tâm con lăn (P)	40 50	50 75 100	50 75 100	75 100 150
Kích thước khung	[90 x 30 x t3.2	[120 x 30 x t3.2	[120 x 30 x t3.2	[120 x 30 x t3.2
Bánh răng	#35x11J)S	#40x10J)S	#40x10J)S	#40x10J)S
Chiều dài (L)	Max 5,000	Max 12,000	Max 12,000	Max 12,000
Chiều rộng băng tải	Chiều rộng con lăn +90	Chiều rộng con lăn +90	Chiều rộng con lăn +90	Chiều rộng con lăn +90
Chiều cao (H)	Min400	Min450	Min450	Min450
Tải trọng (kg/m)(tham khảo)	Max20	Max100	Max150	Max150
Tốc độ (m/phn)	Max15	Max25	Max25	Max25
Công suất động cơ	0.1, 0.2,	0.1 0.2 0.4 0.75	0.1 0.2 0.4 0.75	0.1 0.2 0.4 0.75
Điện Nguồn	AC 200/380V (3 pha)	AC 200/380V (3 pha)	AC 200/380V (3 pha)	AC 200/380V (3 pha)

**BẢNG HƯỚNG DẪN CHO SỰ KẾT HỢP
CHIỀU DÀI/ TỐC ĐỘ/ĐÁU RA CỦA MÁY (100KG/M)**



HỆ SỐ MA SÁT LĂN CỦA VẬT ĐƯỢC TRUYỀN TẢI
VỚI TỐC ĐỘ 0.05 (M/PHÚT)

- Các thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi tùy vào mục đích sử dụng
- Sản xuất theo yêu cầu khách hàng, vì vậy xin vui lòng liên hệ với chúng tôi

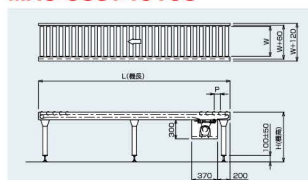
MAC-CS



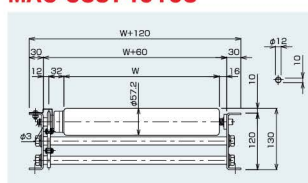
MAC-CS



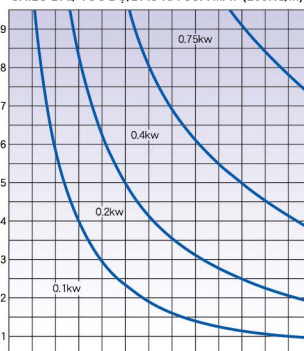
MAC-CS574010S



MAC-CS574010S



**BẢNG HƯỚNG DẪN CHO SỰ KẾT HỢP
CHIỀU DÀI/ TỐC ĐỘ/ĐẦU RA CỦA MÁY (100KG/M)**



HỆ SỐ MA SÁT LĂN CỦA VẬT ĐƯỢC TRUYỀN TẢI
VỚI TỐC ĐỘ 0,05 (M/PHÚT)

Đơn vị: mm

MÃ	MAC-CS384010S	MAC-CS424010S	MAC-CS484010S	MAC-CS574010S	MAC-CS604010S
Kiểu truyền động	Truyền động xích (#40)	Truyền động xích (#40)	Truyền động xích (#40)	Truyền động xích (#40)	Truyền động xích (#40)
Đường kính con lăn	38.1 x 2.3 x 12	42.7 x 2.3 x 12	48.6 X 1.6 X 12	57.2 X 2.1 X 12	60.5 x 2.3 x 12
Chiều rộng con lăn (W)	100~1000	100~1000	100~1000	100~1000	100~1000
Khoảng cách tâm con lăn (P)	50 75 100	75 100 150	75 100 150	75 100 150	75 100 150
Kích thước khung	[120 x 30 x t3.2	[120 x 30 x t3.2	[120 x 30 x t3.2	[120 x 30 x t3.2	[120 x 30 x t3.2
Bánh răng	#40x10JS	#40x10JS	#40x10JS	#40x10JS	#40x10JS
Chiều dài (L)	Max 9,000	Max 9,000	Max 9,000	Max 9,000	Max 9,000
Chiều rộng băng tải	Chiều rộng con lăn +120	Chiều rộng con lăn +120	Chiều rộng con lăn +120	Chiều rộng con lăn +120	Chiều rộng con lăn +120
Chiều cao (H)	Min450	Min450	Min450	Min450	Min450
Tải trọng (kg/m) (tham khảo)	Max100	Max100	Max100	Max100	Max100
Tốc độ (m/min)	Max25	Max25	Max25	Max25	Max25
Công suất động cơ	0.2 0.4 0.75	0.2 0.4 0.75	0.2 0.4 0.75	0.2 0.4 0.75	0.2 0.4 0.75
Điện Nguồn	AC 200/380V (3 pha)	AC 200/380V (3 pha)	AC 200/380V (3 pha)	AC 200/380V (3 pha)	AC 200/380V (3 pha)

BĂNG TẢI CON LĂN TRUYỀN ĐỘNG DÂY ĐAI

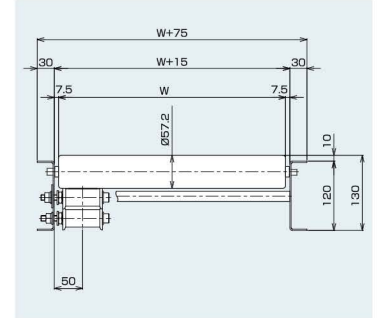
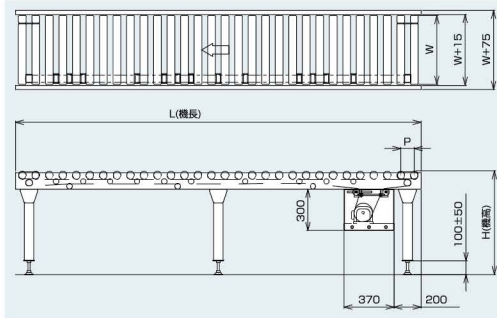
FLY-E

LÀM TỪ THÉP

KHUNG 90

LOẠI TẢI TRUNG BÌNH

Một băng tải truyền động dây belt dẫn động các con lăn bằng cách đưa băng tải phẳng dưới các con lăn tiếp xúc với nhau



Đơn vị: mm

- Tốc độ có thể đạt đến 120m/min
- Các thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi tùy vào mục đích sử dụng
- Sản xuất theo yêu cầu khách hàng, vì vậy xin vui lòng liên hệ với chúng tôi

MÃ	FLY-E38	FLY-E42	FLY-E48	FLY-E57	FLY-E60
Kiểu truyền động	Truyền động đai phẳng (trục ống 50) W	Truyền động đai phẳng (trục ống 50) W	Truyền động đai phẳng (trục ống 50) W	Truyền động đai phẳng (trục ống 50) W	Truyền động đai phẳng (trục ống 50) W
Đường kính con lăn	38.1 x 1.2 x 12	42.7 x 1.4 x 12	48.6 x 1.4 x 12	57.2 x 1.4 x 12	60.5 x 2.3 x 12
Chiều rộng con lăn (W)	300~1000	300~1000	300~1000	300~1000	300~1000
Khoảng cách tâm con lăn (P)	50 75 100	50 75 100	75 100	75 100	75 100
Kích thước khung	[120 x 30 x 2.3	[120 x 30 x 2.3	[120 x 30 x 2.3	[120 x 30 x 2.3	[120 x 30 x 2.3
Chiều dài máy (L)	Max 12,000	Max 12,000	Max 12,000	Max 12,000	Max 12,000
Chiều rộng băng tải	Chiều rộng con lăn +75	Chiều rộng con lăn +75	Chiều rộng con lăn +75	Chiều rộng con lăn +75	Chiều rộng con lăn +75
Chiều cao (H)	Min450	Min450	Min450	Min450	Min450
Tải trọng (kg/m) (tham khảo)	Max70	Max70	Max70	Max70	Max70
Tốc độ truyền tải (50/60Hz)	10/12 15/18 20/24 30/36	10/12 15/18 20/24 30/36	10/12 15/18 20/24 30/36	10/12 15/18 20/24 30/36	10/12 15/18 20/24 30/36
Công suất động cơ	0.1 0.2 0.4 0.75	0.1 0.2 0.4 0.75	0.1 0.2 0.4 0.75	0.1 0.2 0.4 0.75	0.1 0.2 0.4 0.75
Điện Nguồn	AC 200/380V (3 pha)	AC 200/380V (3 pha)	AC 200/380V (3 pha)	AC 200/380V (3 pha)	AC 200/380V (3 pha)

BĂNG TẢI DÂY PVC KHUNG THÉP

LBC

LÀM TỪ THÉP

KHUNG 90

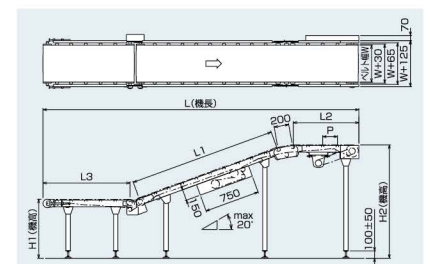
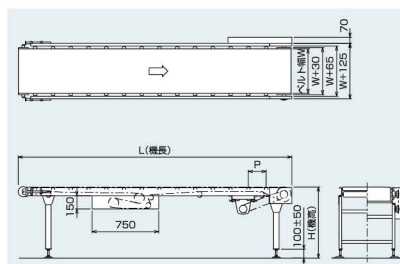
LOẠI TẢI TRUNG BÌNH



Một băng tải lý tưởng để tải các hàng hóa có hình dạng không ổn định. Đai cao su dày dặn, có độ đàn hồi cao. Có thể tận dụng tốt các đặc điểm của loại này .

LBC-1

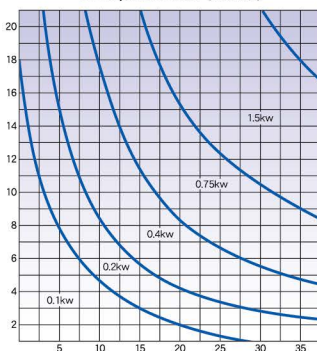
LBC-2



- Nếu chiều dài 6000 trở xuống, có thể thực hiện tháo lắp ở phần cuối
- Nếu chiều dài 6000 trở lên, cần bổ sung thêm bộ tăng dây đai

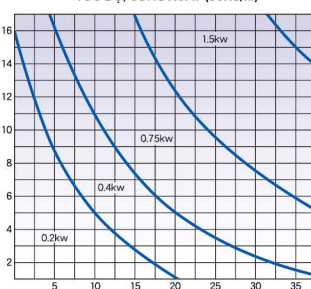
LBC-1

BẢNG THAM KHẢO KẾT HỢP CHIỀU DÀI BĂNG TẢI, TỐC ĐỘ, CÔNG SUẤT (50KG/M)



LBC-2

BẢNG THAM KHẢO KẾT HỢP CHIỀU DÀI BĂNG TẢI, TỐC ĐỘ, CÔNG SUẤT (50KG/M)

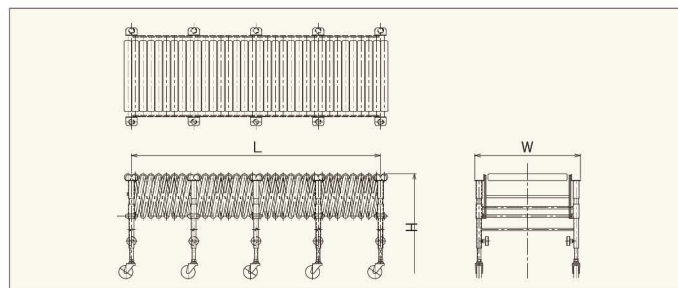
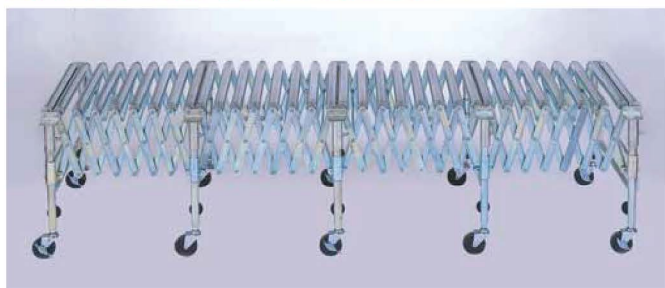


Đơn vị: mm

MÃ	LBC - 1	LBC - 2
Type	Dạng băng tải ngang	Dạng băng tải nghiêng
Dây đai	Dây đai su đen x 2P	Dây đai su đen x 2P
Chiều rộng dây đai (W)	300~600 100 bước	300~500 100 bước
Kích thước khung (P)	90x30x3.2	90x30x3.2
Chiều dài băng tải (L)	1,200~20,000	4,000~15,000
Chiều rộng băng tải	Chiều rộng dây đai +125	Chiều rộng dây đai +125
Chiều cao băng tải (H)	Min 500	Min 500 Nghiêng tới góc 20 độ
Khả năng vận chuyển (kg/m)	Max 50	Max 50
Tốc độ vận chuyển (m/min)	Max 36	Max 36
Công suất Motor (kw)	0.1, 0.2, 0.4, 0.75, 1.5	0.2, 0.4, 0.75, 1.5
Điện Nguồn	AC 200/380V (3 pha)	AC 200/380V (3 pha)

CHÂN BĂNG TẢI - BĂNG TẢI XẾP

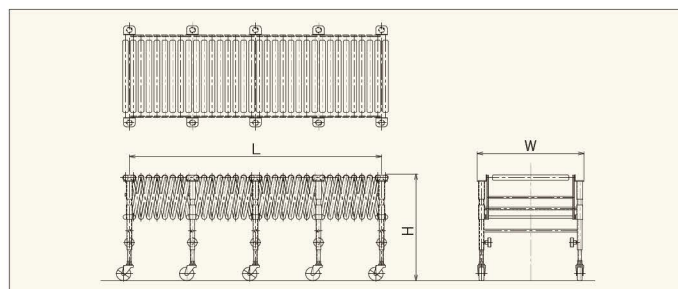
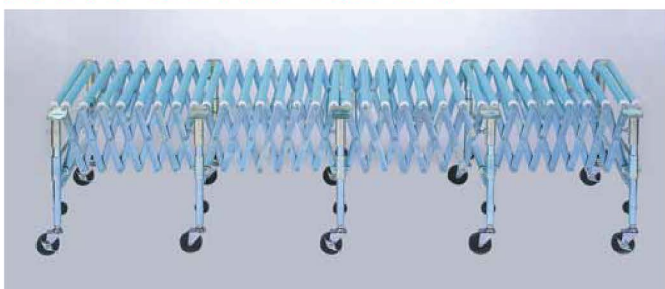
BĂNG TẢI XẾP ACC-B



Đơn vị: mm

MÃ	Kích thước con lăn Đường kính ngoài x chiều rộng x trục	Chiều dài (L)	Khoảng cách con lăn (P)	Chiều rộng (W)	Chiều cao (H)	Số chân	Tải trọng cho phép (kg)	Trọng lượng (kg)
ACC-B	38 x 400 x 8	1320 ~ 3900	40 ~ 135	560	530~830	5	40	65

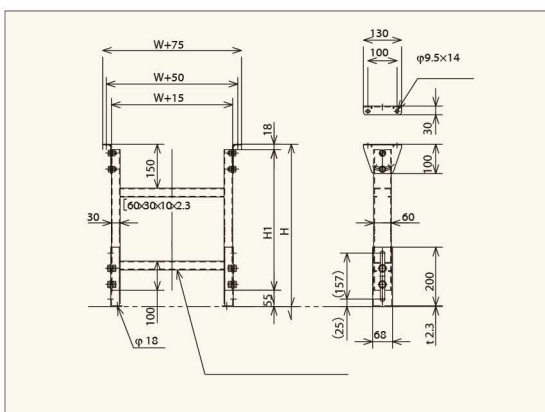
BĂNG TẢI XẾP ACC-F



Đơn vị: mm

MÃ	Kích thước con lăn Đường kính ngoài x chiều rộng x trục	Chiều dài (L)	Khoảng cách con lăn (P)	Chiều rộng (W)	Chiều cao (H)	Số chân	Tải trọng cho phép (kg)	Trọng lượng (kg)
ACC-F	38 x 400 x 8	1320 ~ 3900	30 ~ 135	560	530~830	5	20	51

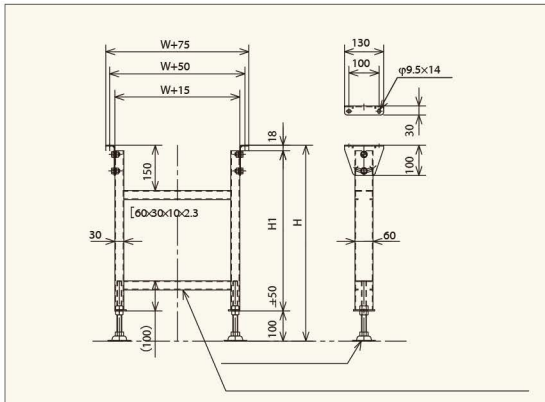
2A - BÁCH ỐP Ở CHÂN



(mm)

MÃ	ĐỘ CAO (H)
No.3	320~410
No.3.5	360~460
No.4	410~510
No.4.5	460~560
No.5	510~610
No.5.5	560~660
No.6	610~710
No.6.5	660~760
No.7	710~810
No.7.5	760~860
No.8	810~910
No.9	910~1,010
No.10	1,010~1,110

2B - TĂNG CHỈNH CHIỀU CAO



(mm)

MÃ	ĐỘ CAO (H)
No.2	210~290
No.3	310~410
No.3.5	360~460
No.4	410~510
No.4.5	460~560
No.5	510~610
No.5.5	560~660
No.6	610~710
No.6.5	660~760
No.7	710~810
No.7.5	760~860
No.8	810~910
No.9	910~1,010
No.10	1,010~1,110

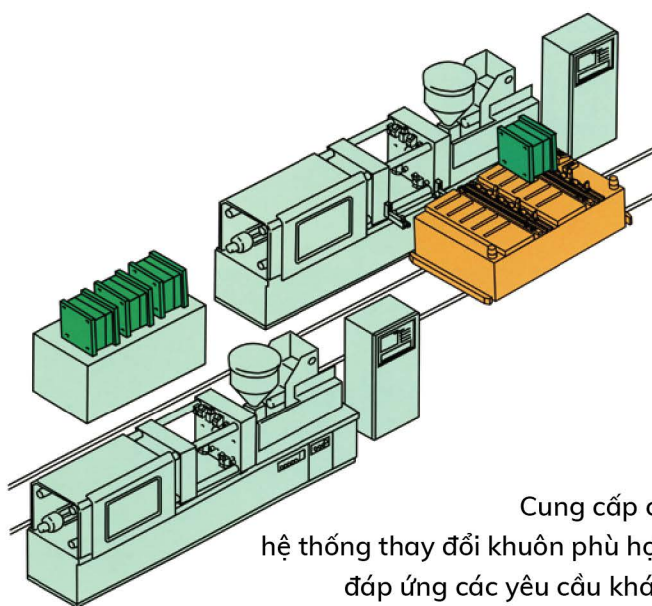
(Đối với 100W trở xuống, giá đỡ chân phía trên hướng vào trong)

HỆ THỐNG THAY KHUÔN CHO MÁY ÉP PHUN



MAKITECH QUICK DIE & MOLD

HỆ THỐNG THAY KHUÔN CHO MÁY ÉP PHUN



Cung cấp cho bạn
hệ thống thay đổi khuôn phù hợp nhất,
đáp ứng các yêu cầu khác nhau:
Điều kiện khuôn, hình thức khuôn và bố trí nhà máy.

DỄ DÀNG

NHANH CHÓNG

AN TOÀN

HỆ THỐNG THAY KHUÔN CHO MÁY DẬP KIM LOẠI TẤM



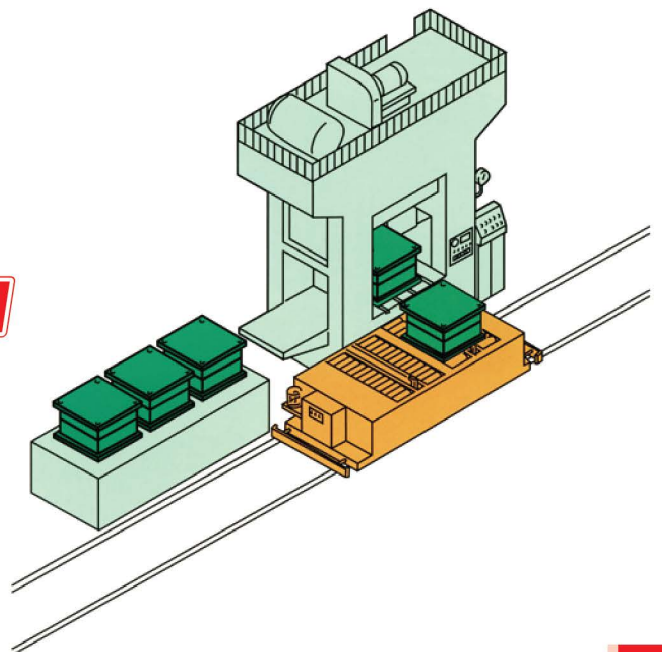
TÍNH NĂNG CỦA HỆ THỐNG THAY ĐỔI KHUÔN MAKITECH

TIẾT KIỆM LAO ĐỘNG

**THAO TÁC DỄ DÀNG
VỚI MỘT NÚT CHẠM**

Giảm thời gian lãng phí trong quá trình thay đổi khuôn.

Quá trình được thực hiện an toàn, tránh những trường hợp nguy hiểm trong quá trình làm việc.





** CÔNG TY TNHH MAKITECH VIỆT NAM**

Lô 18, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc,
Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Phone : 0235 3944 245

Fax : 0235 3944 246

Website : <http://www.makitechvietnam.vn>

VPĐD Hồ Chí Minh :

225 Nguyễn Xí, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Phone : 0905 699 303

